

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/886/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2023-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội khóa XIII về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII;

Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 3/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025"; Quyết định số 1373/QĐTTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình "Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030";

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/ĐH ngày 17/10/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/5/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 về phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại tờ trình số 260/TTr-SGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục, giai đoạn 2023-2030.

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo cơ quan thường trực chỉ đạo thực hiện Đề án có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban

nhân dân các huyện, thành phố triển khai, tổ chức thực hiện Đề án đảm bảo hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động – Thương binh và Xã hội; Y tế; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện/thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành chức năng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- UBND các huyện/thành phố;
- Các trường Trung cấp, Cao đẳng; Phân hiệu ĐHTN tại Hà Giang;
- Phòng GD&ĐT các huyện/thành phố;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, KTTH, NCPC, VHXH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

ĐỀ ÁN

Nâng cao chất lượng giáo dục, giai đoạn 2023-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 886/QĐ - UBND, ngày 02 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

PHẦN 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Trong những năm qua, giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) trên địa bàn tỉnh Hà Giang được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm, lãnh chỉ đạo và đề ra các giải pháp phát triển. Mạng lưới trường lớp được sắp xếp, đầu tư và chú trọng phát triển trường nội trú, bán trú. Chất lượng giáo dục đại trà được nâng lên. Công tác xã hội hoá và huy động nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất (CSVCh) cho các cơ sở giáo dục được quan tâm, đầu tư. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung cả nước và các tỉnh trong khu vực chất lượng giáo dục của tỉnh còn ở mức thấp. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn thiếu thực chất. Đội ngũ giáo viên (GV) và cán bộ quản lý giáo dục (CBQL) bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Trước tình hình trên việc ban hành Đề án nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2023-2030 là cần thiết nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và đất nước.

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH Trung ương Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII;

Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội khóa XIII về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 3/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”;

Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình "Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030";

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Nghị quyết số 07-NQ/ĐH ngày 17/10/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/5/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 về phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1. Điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

a) Tình hình chung

Hà Giang là tỉnh miền núi, biên giới, nằm ở phía Bắc của Tổ quốc, có đường biên giới dài trên 277,5 km tiếp giáp với Trung Quốc; diện tích 7.927,55 km². Tỉnh Hà Giang có 10 huyện và 01 thành phố; có 193 xã, phường, thị trấn; dân số trên 90 vạn người, với 19 dân tộc sinh sống, dân tộc thiểu số chiếm gần 90%, có nền văn hóa các dân tộc thiểu số phong phú, đa dạng. Là một tỉnh có nhiều tiềm năng, lợi thế như: Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn, nhiều danh lam thắng cảnh kỳ vĩ.

Đầu năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo 37,08%; cận nghèo 12,87%. Các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội luôn được quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực; quốc phòng-an ninh được đảm bảo, trật tự an toàn xã hội ổn định, giữ vững biên giới quốc gia; các hoạt động đối ngoại được củng cố, tăng cường và mở rộng.

b) Thuận lợi

Trong những năm qua, Trung ương, tỉnh đã quan tâm, ban hành các chính sách đối với học sinh (HS) vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, HS nghèo để thực hiện công tác an sinh xã hội, hỗ trợ duy trì sĩ số, thực hiện công tác phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS), xây dựng CSVN. Công tác xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài và một số đề án, kế hoạch khác được quan tâm đã thúc đẩy sự phát triển GD&ĐT trên địa bàn tỉnh.

Mạng lưới trường lớp ổn định đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) được phát triển, mở rộng.

c) Khó khăn

Là tỉnh miền núi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; đường biên giới dài; địa hình chia cắt mạnh, thiếu đất canh tác, thiếu nước sinh hoạt. Dân cư sống không tập trung, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế xã hội phát triển chậm; có 7/11 huyện, thành phố là huyện nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tái nghèo

cao; tỉ lệ người lao động đi làm ăn xa ngoài tỉnh cao.

Trình độ dân trí ở các thôn, xã vùng đặc biệt khó khăn còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ mù chữ mức độ I, II trong độ tuổi 15-60 chiếm 18,48%, trong đó tập trung chủ yếu ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày trong đồng bào các dân tộc thiểu số chủ yếu bằng tiếng mẹ đẻ, ít giao tiếp bằng tiếng Việt.

Hằng năm trên địa bàn tỉnh thường xuyên xảy ra thiên tai; vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn tồn tại các hủ tục như tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống... Nhiều điểm trường lẻ đối với cấp học mầm non, tiểu học; một số thôn, xóm giao thông đi lại khó khăn.

Nhiều cơ sở giáo dục thiếu GV nhất là GV mầm non, tiểu học và GV dạy môn Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật do thực hiện tinh giản biên chế, nghỉ chế độ, số HS tăng hằng năm, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (GDPT) và không có nguồn tuyển dụng.

HS đi học xa, ở trọ (có 5.999 HS trung học phổ thông (THPT) ở trọ) tại các vùng khó khăn còn chiếm tỉ lệ cao dẫn tới thiếu sự quan tâm, phối hợp từ gia đình với nhà trường trong quản lý và giáo dục HS. Tỉ lệ HS bỏ học ở cấp THCS và THPT trên địa bàn tỉnh còn khá cao.

Kinh phí đầu tư cho giáo dục đối với các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển giáo dục của tỉnh, chỉ thường xuyên trong chuyên môn còn hạn chế so với yêu cầu đổi mới giáo dục theo chương trình hiện nay. Số kinh phí cấp cho các đề án, kế hoạch từ năm 2021 đến 2023 đạt 25,4% tổng kinh phí nhu cầu. Kinh phí cấp mua thiết bị dạy học theo Chương trình GDPT 2018 chưa đảm bảo đủ trang cấp ở mức tối thiểu, thấp hơn rất nhiều so với các tỉnh trong khu vực.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Nhiệm kỳ 2020-2025, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết số: 06-NQ/TU ngày 10/5/2021 về phát triển GD&ĐT trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh ban hành các Đề án, kế hoạch, Chỉ thị và triển khai nhiều giải pháp về phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ duy trì sĩ số học sinh; tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số; đầu tư CSVC; liên kết đào tạo GV văn bằng 2; xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; thực hiện Chương trình GDPT 2018; thành lập 08 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp THCS&THPT tại các huyện; phối hợp với Đại học Thái Nguyên việc thành lập phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang...

3. Thực trạng giáo dục và đào tạo (tính đến 30/6/2023)

a) Quy mô, mạng lưới trường lớp, học sinh

Mạng lưới trường lớp được bố trí rộng khắp, các huyện đều có tối thiểu 01 trường THPT, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN- GDTX), 01 trường PTDTNT cấp THCS&THPT; mỗi xã có tối thiểu 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS hoặc trường liên cấp TH&THCS (các xã khu vực III, II đều có trường PTDTBT, trường có HS bán trú cấp tiểu học, THCS); các thôn ở xa trung tâm xã đều có các điểm trường mầm non và tiểu học, đảm bảo cho mọi HS đều có cơ hội được học tập. Toàn

tỉnh có tổng số 820 cơ sở giáo dục¹ với 9.926 nhóm/lớp², 265.836 HS³; 1.148 điểm trường mầm non; 757 điểm trường tiểu học. Có 314/615 cơ sở giáo dục được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 51,06%.

b) Đội ngũ CBQL, GV, nhân viên

Toàn tỉnh có 18.092 cán bộ quản lý, công chức, giáo viên, giảng viên, nhân viên⁴. Tính theo định mức toàn tỉnh thiếu khoảng 2.947 giáo viên, nhân viên⁵. Đến năm 2025 toàn ngành GD&ĐT tỉnh Hà Giang thiếu khoảng 3.283 người, đến năm 2030 thiếu khoảng 5.950. Trình độ đào tạo được nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Số GV đạt trình độ chuẩn, trên chuẩn⁶ theo Luật Giáo dục 2019 là 15.761/18.092 người⁷, đạt 87,12%.

Tỷ lệ GV/lớp: Cấp mầm non đạt 1,44 GV/lớp (theo quy định tối đa 2,2 GV/lớp để dạy học 2 buổi/ngày); cấp tiểu học đạt 1,28 GV/lớp (theo quy định tối đa 1,5 GV/lớp để dạy học 2 buổi/ngày); cấp THCS đạt 1,72 GV/lớp (theo quy định tối đa 1,9 GV/lớp, trường nội trú 2,2 GV/lớp), cấp THPT đạt 2,2 GV/lớp (theo quy định tối đa 2,25 GV/lớp, trường nội trú 2,4 GV/lớp).

c) Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tài chính

Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học đạt 64,1%; tỉ lệ bán kiên cố là 31,2%; tỉ lệ các phòng học tạm là 4,7%. Số nhà vệ sinh đạt chuẩn đạt 45,6%, không đạt chuẩn 54,4%, không có nhà vệ sinh 6,2%. Nhu cầu cần đầu tư kiên cố hóa trường, lớp học toàn tỉnh với tổng số 2.878 phòng; nhà vệ sinh cần xây mới 518 nhà.

Trang thiết bị, đồ dùng dạy học tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu đối với các cấp học còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu dạy học đổi mới chương trình, cụ thể: Thiết bị dạy học tối thiểu bậc học Mầm non đạt 46,9%; Tiểu học đạt 46,4%; THCS đạt 43,1%; THPT đạt 54,1%.

d) Tỷ lệ huy động, duy trì sĩ số và chất lượng giáo dục

- Giáo dục mầm non

Tỷ lệ huy động: Trẻ 0-2 tuổi đi nhà trẻ đạt 28,0%; trẻ 3-5 tuổi đi mẫu giáo đạt 98,38%; trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 99,8%. Các cơ sở giáo dục mầm non chú trọng và thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục để đạt kết quả mong đợi theo Chương trình GDMN và chuẩn bị các điều kiện cho trẻ 5 tuổi vào lớp 1 hằng năm.

¹ Trong đó 211 trường mầm non; 172 trường Tiểu học; 147 trường THCS; 45 trường TH&THCS; 18 trường THCS&THPT; 22 trường THPT (trong số 403 trường phổ thông có 13 trường PTDT nội trú và 191 trường PTDT bán trú, 81 trường có học sinh bán trú); 09 Trung tâm GDNN-GDTX huyện; 01 trường Trung cấp DTNT-GDTX Bắc Quang; 01 Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh; 01 trường CĐSP (hiện nay là Phân hiệu ĐHTN tại HG); 193 trung tâm Học tập cộng đồng; 09 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng Ngoại ngữ, Tin học; 06 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 04 trung tâm tư vấn dịch vụ du học; 01 trường Trung cấp Y tế; 01 trường Cao đẳng KT&CN.

² Có 693 nhóm trẻ; 2.478 lớp mầm non; 4.248 lớp tiểu học; 1.922 lớp THCS; 528 lớp THPT; 57 lớp hệ GDTX.

³ Có 71.993 trẻ mầm non; 106.050 học sinh tiểu học; 67.383 học sinh THCS; 18.669 học sinh THPT; 1.714 học viên GDTX.

⁴ Mầm non 5251 người, tiểu học 6550 người, THCS 4441 người, THPT 1729, cán bộ, công chức 121 người.

⁵ Trong đó cán bộ, GV thiếu 2.267 người (Mầm non thiếu 955; Tiểu học thiếu 752; THCS thiếu 532,1; THPT/Giảng viên/công chức thiếu 112,9); nhân viên thiếu 680 người.

⁶ Mầm non 4.818 người; Tiểu học 5.472 người; THCS 3.784 người; THPT 1.572 người; CBCC 115 người.

⁷ Tiến sĩ: 03 người, chiếm 0,02%; Thạc sĩ 336 người, chiếm 1,86 %; Đại học 14.835 người, chiếm 82,00%; Cao đẳng 1.407 người, chiếm 7,78%; Trung cấp 1.422 người, chiếm 7,86; Trình độ khác 89 người, chiếm 0,48%.

- Giáo dục tiểu học

Tỷ lệ trẻ 6 tuổi đi học lớp 1 đạt 99,88%; HS 6-14 tuổi đến trường đạt 99,23%. Tỷ lệ HS tiểu học bỏ học chiếm: 0,07%.

Chú trọng và nâng cao chất lượng giáo dục cấp tiểu học nhất là HS lớp 1 vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng HS hạn chế tiếng Việt trước khi vào lớp 1 và chưa hoàn thành nội dung bài học. Tham mưu, thực hiện chuyển HS từ các điểm trường về học tại trường chính để thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, khắc phục tình trạng thiếu GV.

Đánh giá kết quả giáo dục: Hoàn thành xuất sắc 16%; Hoàn thành tốt 18%; Hoàn thành 63%; Chưa hoàn thành: 3%.

Tỉ lệ HS hoàn thành chương trình lớp học hằng năm đạt từ 95-> 97%.

- Giáo dục THCS, THPT, GDTX

Triển khai thực hiện chương trình cấp học, hình thức và phương pháp dạy học, xây dựng các chủ đề tích hợp, liên môn; chú trọng giáo dục đạo đức và giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ trong học tập và giảng dạy. Tổ chức ôn tập kiến thức đối với các lớp cuối cấp xét tốt nghiệp THCS, thi tốt nghiệp THPT. Công tác dạy học, phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng HS giỏi cấp THCS, THPT được quan tâm.

Cấp THCS:

+ Tỉ lệ huy động và tuyển sinh vào lớp 6 đạt 99,45%. Tỉ lệ HS bỏ học chiếm 1,19%.

+ Xếp loại về kết quả học tập: Giỏi (tốt) 5,46%; khá 33,97%; trung bình (đạt) 58,44%; yếu (không đạt) 2,00%; kém (khỏi lớp 8, 9) 0,13%.

+ Xếp loại về kết quả rèn luyện: Tốt 70,77%; khá 24,23%; trung bình (đạt) 4,45%; yếu (không đạt) 0,55%.

+ Tỉ lệ tốt nghiệp THCS đạt 99,76%.

Cấp THPT:

+ Tỉ lệ huy động và tuyển sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT và tương đương đạt tỉ lệ 66,75%. Tỉ lệ HS bỏ học chiếm 4,18%;

+ Xếp loại về kết quả học tập: Giỏi (tốt) 11,13%; khá 46,61%; trung bình (đạt) 40,39%; yếu (không đạt) chiếm 1,85%; kém (khỏi lớp 11,12) chiếm 0,01%.

+ Xếp loại về kết quả rèn luyện: Tốt 77,77%; khá 17,25%; trung bình (đạt) 4,28%; yếu (không đạt) 0,71%.

+ Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT hằng năm: Năm 2020: 88,01%; Năm 2021: 93,22%; Năm 2022: 94,45%; Năm 2023: 94,25%.

+ HS giỏi quốc gia: Năm 2021: 01 giải. Năm 2022: 05 giải. Năm 2023: 02 giải.

Giáo dục thường xuyên:

+ Tỉ lệ học viên bỏ học chiếm 13,94%.

+ Xếp loại về kết quả học tập: Giỏi (tốt) 3,05%; khá 44,02%; trung bình (đạt) 52,01%; yếu (không đạt) 0,86%; kém (khỏi lớp 11,12) 0,06%.

+ Xếp loại về kết quả rèn luyện: Tốt 75,11%; khá 20,80; trung bình (đạt)

3,91%; yếu (không đạt) 0,17%.

4. Tồn tại, hạn chế

a) Công tác đánh giá học sinh: Việc đánh giá kết quả giáo dục của các nhà trường chưa thực chất; còn có sự chênh lệch lớn giữa kết quả chất lượng giáo dục cuối năm tại học bạ so với kết quả thi tuyển sinh vào trường THCS trọng điểm, lớp 10 THPT và thi tốt nghiệp THPT.

b) Đối với các cấp học

- Giáo dục mầm non: Tỷ lệ huy động trẻ 0-2 tuổi đến trường toàn tỉnh đạt 28,92%, nhiều huyện đạt tỷ lệ rất thấp⁸. Năm học 2022-2023 có 1.860/3.171 nhóm/lớp với 39.132/71.993 trẻ học tại điểm trường. Thiếu GV nhất là ở các huyện vùng đặc biệt khó khăn⁹. Việc xây dựng phát triển chương trình nhà trường tại một số đơn vị chưa cụ thể về nội dung và hoạt động chăm sóc, giáo dục theo kết quả mong đợi, chưa phù hợp với bối cảnh địa phương, điều kiện, đối tượng trẻ trên địa bàn (chương trình nhà trường, nội dung hoạt động giáo dục cho trẻ các trường trên địa bàn giống nhau). Một số trẻ 5-6 tuổi vùng dân tộc thiểu số hạn chế về tiếng Việt và trong giao tiếp do đó gặp khó khăn khi vào học lớp 1.

- Giáo dục tiểu học: Năm học 2022-2023 có 1.629/4.248 lớp với 28.149/106.050 HS học tại điểm trường; số lượng học ở điểm trường chủ yếu là HS lớp 1,2,3 chưa được học 2 buổi/ngày do không có chỗ ăn, ở; lớp ghép có 282 lớp/4.827 HS. Trẻ em vùng dân tộc thiểu số vào học lớp 1, GV phải mất nhiều thời gian trong những tháng đầu năm học dạy tiếng Việt và nhận biết 29 chữ cái, 10 chữ số. Thiếu GV theo định mức để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày nhất là GV dạy môn tiếng Anh¹⁰.

Xây dựng kế hoạch môn học, hoạt động giáo dục tổ chuyên môn, kế hoạch bài dạy của GV chưa điều chỉnh về nội dung, thời lượng dạy học phù hợp với đối tượng HS.

Chất lượng giáo dục đại trà chưa đồng đều giữa các sở sở giáo dục. Tỷ lệ HS chưa hoàn thành chương trình lớp học, nhất là lớp 1 còn cao (từ 5-9%), trong đó tập trung nhiều ở các huyện Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Hoàng Su Phì, Bắc Mê. Một số HS tiểu học hoàn thành chương trình cấp học lên học THCS chưa đọc thông, viết thạo, hạn chế khi thực hiện các phép tính đơn giản, nhất là HS vùng dân tộc thiểu số ở các xã khu vực III, II. Nhiều HS cấp tiểu học chưa được học ngoại ngữ (môn Tiếng Anh) do đó ảnh hưởng đến chất lượng môn ngoại ngữ các cấp học sau.

- Giáo dục THCS, THPT, GDTX: Duy trì sĩ số chuyên cần hằng ngày chưa cao, HS hay nghỉ học thất thường, tỉ lệ HS bỏ học ở cấp THCS và THPT,

⁸ Huyện Mèo Vạc 3,17%; Vị Xuyên 17,25%; Đồng Văn 17,86%; Bắc Mê 23,01%; Yên Minh 28,5%; Xín Mần 29,67%

⁹ GV mầm non: Huyện Mèo Vạc 1,13 GV/lớp; Đồng Văn 1,3 GV/lớp; Yên Minh 1,23 GV/lớp; Quản Bạ 1,37 GV/lớp; Bắc Mê 1,22 GV/lớp; TP Hà Giang 1,58 GV/lớp; Vị Xuyên 1,82 GV/lớp; Bắc Quang 1,78 GV/lớp; Quang Bình 1,56 GV/lớp; Hoàng Su Phì 1,68 GV/lớp; Xín Mần 1,25 GV/lớp.

¹⁰ GV tiểu học: Huyện Mèo Vạc 1,16 GV/lớp; Đồng Văn 1,26 GV/lớp; Yên Minh 1,13 GV/lớp; Quản Bạ 1,46 GV/lớp; Bắc Mê 1,35 GV/lớp; TP Hà Giang 1,32 GV/lớp; Vị Xuyên 1,33 GV/lớp; Bắc Quang 1,28 GV/lớp; Quang Bình 1,44 GV/lớp; Hoàng Su Phì 1,44 GV/lớp; Xín Mần 1,13 GV/lớp.

GDTX khá cao; Đội ngũ CBQL trường học một số cơ sở giáo dục còn hạn chế về nghiệp vụ quản lý, quản trị nhà trường, trình độ chuyên môn, công tác tư vấn hỗ trợ GV. Chất lượng các tiết dạy, việc đổi mới phương pháp trong dạy học, khả năng lĩnh hội kiến thức mới, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ dạy học của GV còn nhiều hạn chế; việc tổ chức hội thảo, chuyên đề nâng cao năng lực dạy-học cho đội ngũ GV tại các cơ sở giáo dục chưa thường xuyên, hiệu quả.

Nhiều HS tốt nghiệp cấp THCS lên học cấp THPT không đáp ứng được yêu cầu vào học chương trình THPT. Xếp loại về kết quả học tập trong năm học của HS đánh giá không thực chất so với kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024¹¹. Tỷ lệ thi tốt nghiệp THPT thấp so với các tỉnh, thành phố trong cả nước (năm 2021: 93,23%; năm 2022: 94,45%; năm 2023: 94,25%). Tỷ lệ HS dự thi tốt nghiệp THPT không tham gia xét tuyển Đại học, cao đẳng cao (năm 2021: 57,9%; năm 2022: 34,59%; năm 2023: 40,22%). Tỷ lệ HS tham gia thi tổ hợp Khoa học tự nhiên đối với môn Lý, Hoá, Sinh hằng năm thấp (năm 2021: 9,53%; năm 2022: 8,28%; năm 2023: 7,51%). Tỷ lệ đăng ký xét tuyển Đại học, Cao đẳng thấp (năm 2021: 46,49%; năm 2022: 68,53%; năm 2023: 63,52%).

Công tác phát triển chất lượng giáo dục mũi nhọn giữa các cấp học chưa hiệu quả (chưa có sự tiếp nối, kế thừa giữa các cấp học). Chất lượng giáo dục mũi nhọn (HS giỏi cấp quốc gia) hằng năm chưa bền vững, ổn định và thường xuyên đứng ở thứ hạng thấp nhất so với các tỉnh trong khu vực và toàn quốc (năm 2021: 01 giải; năm 2022: 05 giải; năm 2023: 02 giải).

c) Công tác phổ cập giáo dục, trường đạt chuẩn quốc gia

Công tác điều tra, rà soát cập nhật các độ tuổi để thực hiện phổ cập giáo dục các cấp chưa được cấp uỷ, chính quyền các xã chú trọng và còn phó mặc cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

Một số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học nhưng định mức GV/lớp chưa đảm bảo quy định; một số trường đạt chuẩn quốc gia thiếu cơ cấu đội ngũ GV, chưa đáp ứng phòng học bộ môn và trang thiết bị dạy học...

d) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Thiếu phòng học, phòng học đã xuống cấp và quá tải, phải học 2 ca, học nhờ, học tạm; diện tích các phòng học còn hẹp chưa đảm bảo theo quy định; thiếu nhà thư viện, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, phòng ở nội trú, bán trú của học sinh, nhà công vụ giáo viên...; trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập còn thiếu, nhiều thiết bị đã cũ, bị hỏng, xuống cấp chưa đáp ứng yêu cầu dạy -

¹¹ Điểm thi môn Văn toàn tỉnh dưới điểm 5 chiếm 67,15%. Huyện Xín Mần 82,19%; Mèo Vạc 81,61%; Đồng Văn 81,58%; Bắc Mê 81,58%; Yên Minh 79,0%; Quản Bạ, 74,68%; Hoàng Su Phì 73,31%; Quang Bình 70,39%; Vị Xuyên 63,66%; Bắc Quang 60,47%; TP Hà Giang 32,38%.

Điểm thi môn Toán toàn tỉnh dưới điểm 5 chiếm 85,24%. Huyện Xín Mần 96,11%; Quản Bạ 96,10%; Mèo Vạc 95,85%; Đồng Văn 95,28%; Bắc Mê 95,28%; Quang Bình 93,06%; Yên Minh 92,01%; Hoàng Su Phì 91,05%; Vị Xuyên 82,29%; Bắc Quang 79,39%; TP Hà Giang 55,19%.

học theo chương trình GDPT 2018, nhất là ở các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

5. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

Đời sống nhân dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Nhiều gia đình chưa nhận thức, chưa có đủ điều kiện quan tâm giáo dục, chăm sóc, đầu tư, động viên cho con em trong học tập; phó mặc cho nhà trường trong công tác giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng HS nhất là tại các trường PTDTBT.

Trong các năm qua, đa số các trường chuẩn quốc gia tại một số xã đạt chuẩn nông thôn mới chỉ đạt tiêu chí về CSVC, các tiêu chí về chất lượng giáo dục chưa bền vững.

Phần lớn đội ngũ GV mầm non, tiểu học có độ tuổi từ 45 trở lên khi tuyển dụng có trình độ đào tạo 9+1, 9+ 3, 12+6. Một bộ phận đội ngũ GV cấp THCS, THPT có chất lượng đầu vào đại học thấp hơn so với mặt bằng chung (đào tạo 2 môn theo địa chỉ - liên kết đào tạo/cử tuyển...).

Thiếu GV theo định mức do thực hiện tinh giản biên chế, nghỉ việc, chuyển công tác; GV phải biệt phái, tăng cường dạy giữa các trường, điểm trường trong khi đó số lượng HS tăng hằng năm.

Trên địa bàn tỉnh chưa có trường ngoài công lập cấp học phổ thông. Không thực hiện được công tác xã hội hoá từ nhân dân trên địa bàn để đầu tư, hỗ trợ phát triển GD&ĐT.

b) Nguyên nhân chủ quan

Các cấp ủy, chính quyền chưa thật sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên công tác đổi mới, căn bản toàn diện giáo dục, còn phó mặc cho ngành giáo dục; chưa rà soát, điều tra, huy động, duy trì sĩ số HS và đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn.

Sự phối hợp giữa ngành GD&ĐT với các ban ngành, đoàn thể của tỉnh và cấp uỷ, chính quyền các địa phương ở một số nội dung chưa thực sự chặt chẽ.

Ngành GD&ĐT chưa chủ động, tích cực trong công tác tham mưu với cấp uỷ, chính quyền địa phương về chủ trương, biện pháp, giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục. Chưa thực hiện quyết liệt các biện pháp, giải pháp chỉ đạo chuyên môn của Sở, Phòng GD&ĐT để nâng cao chất lượng giáo dục; chưa có sự phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường để tạo sự đồng thuận, tập hợp các nguồn lực thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giáo dục theo yêu cầu của chương trình các cấp học.

Kiểm tra, kiểm soát chất lượng dạy-học của GV và kết quả kiểm tra, đánh giá HS chưa thực hiện nghiêm túc. Hằng năm Sở, Phòng GD&ĐT chưa thực hiện việc khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông tại các cơ sở giáo dục theo đề chung. Đánh giá, bàn giao, nghiệm thu chất lượng giáo dục cuối năm học giữa các lớp, cấp học chưa đúng thực chất, nặng tính hình thức, thành tích.

Công tác quản lý, quản trị của các nhà trường, tổ chức hội thảo, chuyên

đề... để nâng cao năng lực đội ngũ GV và nâng cao chất lượng môn học, chất lượng giáo dục chưa hiệu quả, chưa được chú trọng, tổ chức thường xuyên.

Một bộ phận CBQL, GV thiếu động lực tự học và đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng quản lý, quản trị nhà trường, dạy-học; chưa có nhận thức đúng về ý thức, trách nhiệm của cá nhân đối với nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục, còn chạy theo thành tích, thụ động trong công việc, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ thấp; chưa thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Thực hiện kỷ cương, nền nếp tại một số cơ sở giáo dục chưa nghiêm; một bộ phận CBQL trường học chưa gương mẫu trong thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao. Năng lực của một bộ phận không nhỏ CBQL, GV còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới hoạt động quản lý, thực hiện Chương trình GDPT 2018 hiện nay.

Một số GV cấp tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn thành phố, thị trấn các huyện có năng lực chuyên môn nhưng chưa tận tâm truyền thụ kiến thức bài dạy trên lớp cho HS còn dành nhiều thời gian để tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường.

GV dạy giỏi các cấp chưa được đánh giá khách quan so với năng lực thực tế và chất lượng dạy học, giáo dục HS. Đánh giá xếp loại CBQL, GV cuối năm học tại cơ sở, các cấp chưa phản ánh đúng thực chất năng lực, chưa khách quan, dân chủ và còn nể nang.

Chưa có giải pháp hiệu quả đánh giá năng lực đội ngũ CBQL, GV, từ đó sàng lọc những CBQL, GV không đủ năng lực để có biện pháp đào tạo, bồi dưỡng và giải quyết chế độ, chính sách, tôn vinh và thực hiện thi đua khen thưởng.

Do áp lực về thực hiện chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, thực hiện công tác phổ cập giáo dục hằng năm.

Chưa có cơ chế chính sách đủ mạnh, hợp lý, khả thi để hỗ trợ thúc đẩy phát triển giáo dục. Đặc biệt chưa bố trí được kinh phí hợp đồng GV theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, thu hút tuyển dụng GV, nhất là GV người địa phương. Một số huyện giao dự toán chi thường xuyên cho các cơ sở giáo dục hằng năm còn thấp; không đồng đều giữa các địa phương, do đó dẫn tới các cơ sở giáo dục rất ít tổ chức được các hội nghị bồi dưỡng, hội thảo, chuyên đề phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV về thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học.

Hằng năm ngân sách chi cho giáo dục chủ yếu cho lương và các chế độ chính sách cho HS. Kinh phí chi thường xuyên đối với các hoạt động bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ quản trị đối với CBQL, GV rất hạn chế.

III. DỰ BÁO NHỮNG ẢNH HƯỞNG, TÁC ĐỘNG KHI TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học tăng do thực hiện việc đánh giá thực chất về chất lượng giáo dục.

2. Một số xã không đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học¹².

¹² Huyện Mèo Vạc 01 xã Pả Vi; Đồng Văn 01 xã Lũng Cú; Yên Minh 01 xã Phú Lũng; Quản Bạ: 01 xã Quyết Tiến; Bắc

3. Một số trường đạt chuẩn quốc gia không đạt sau đánh giá lại¹³. Một số xã mất chuẩn nông thôn mới do không đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học.

4. Đội ngũ CBQL, GV chịu áp lực trong đánh giá, sàng lọc về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục. Tỷ lệ GV nghỉ trước tuổi, bỏ việc, chuyển nghề tăng.

5. Giảm số lượng về thành tích, danh hiệu thi đua, khen thưởng của tập thể, cá nhân tại các cơ sở giáo dục.

PHẦN 2

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Nâng cao chất lượng giáo dục là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền và của toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển GD&ĐT, tạo sự chuyển biến toàn diện về quy mô, chất lượng giáo dục ở các cấp học, nhất là cấp THCS, THPT.

3. Đánh giá đúng thực chất về chất lượng giáo dục và chất lượng đội ngũ CBQL, GV hằng năm. Dự báo được tình hình và đưa ra các biện pháp để tổ chức triển khai và thực hiện “Dạy thật, học thật, thi thật, chất lượng thật”.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục phải đồng bộ với các biện pháp, giải pháp phù hợp từ cấp học mầm non, tiểu học, THCS, THPT và không nóng vội chạy theo thành tích.

5. Quyết tâm, tập trung, kiên trì từng bước thực hiện các nhiệm vụ giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thực chất và bền vững với lộ trình phù hợp điều kiện thực tiễn hiện nay của ngành GD&ĐT.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền đối với lĩnh vực GD&ĐT. Nâng cao nhận thức, tăng cường sự phối hợp giữa cha mẹ HS, nhà trường và cấp ủy chính quyền trong việc chăm sóc, giáo dục, định hướng nghề nghiệp cho HS.

Nâng cao chất lượng giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực HS. Tăng cường, dạy tiếng Việt cho trẻ mầm non, HS tiểu học vùng dân tộc thiểu số.

Xây dựng đội ngũ CBQL, GV đạt chuẩn về trình độ, có phẩm chất, đạo đức, bản lĩnh về chính trị; có năng lực chuyên môn, tâm huyết, trách nhiệm, tận

Mê: 02 xã Yên Định, Minh Ngọc; Vĩ Xuyên: 06 xã Tùng Bá, Phú Linh, Đạo Đức, Linh Hồ, Trung Thành, Việt Lâm; Bắc Quang 11 xã Vĩnh Hào, Kim Ngọc, Việt Vinh, Việt Hồng, Vô Diêm, Liên Hiệp, Hùng An, Tiên Kiều, Tân Quang, Đồng Yên, Vĩnh Phúc; Quang Bình: 5 xã Tân Bắc, Tiên Yên, Vĩ Thượng, Xuân Giang, Yên Thành; Xín Mần: 02 xã Bán Ngò, Khuôn Lũng.

¹³ Huyện Yên Minh 02 trường MN Phú Lũng, MN Mậu Long; Xín Mần: 01 TH&THCS Tả Nhìu; Thành phố Hà Giang 02 trường TH Ngọc Đường, TH Minh Khai.

tuy với nghề.

Tăng tỷ lệ huy động trẻ em đến trường và vào học THPT, giảm tỷ lệ HS lưu ban, bỏ học.

Tập trung nguồn lực đảm bảo CSVC, trang thiết bị đồ dùng dạy học. Đảm bảo nguồn kinh phí chi phát triển chuyên môn trong các cấp học. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm sự chênh lệch về chất lượng GD&ĐT các cấp học so với các tỉnh trong khu vực miền núi phía Bắc và so với mặt bằng chung toàn quốc. Đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của tỉnh Hà Giang.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giáo dục mầm non

Trẻ từ 0-2 tuổi ra lớp đạt 30% trở lên.

98% trở lên trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp học tại các trường mầm non.

*** Giai đoạn 2023-2025**

80% trở lên trẻ 5-6 tuổi là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Việt. 90% trở lên trẻ 5-6 tuổi nhận dạng, phát âm đúng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt và 10 chữ số.

*** Giai đoạn 2025-2028**

90% trở lên trẻ 5-6 tuổi là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Việt. 95% trở lên trẻ 5-6 tuổi nhận dạng, phát âm đúng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt và 10 chữ số.

*** Giai đoạn 2028-2030**

95% trở lên trẻ 5-6 tuổi là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Việt. 98% trở lên trẻ 5-6 tuổi nhận dạng, phát âm đúng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt và 10 chữ số.

b) Giáo dục cấp tiểu học

Tỉ lệ duy trì sĩ số đạt 98% trở lên.

Tỉ lệ HS đi học đúng độ tuổi đạt trên 99%.

100% trẻ em vùng dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 được dạy và học tiếng Việt với thời gian 01 tháng trước khi vào năm học mới.

Tỉ lệ HS hoàn thành chương trình lớp học hằng năm đạt 98% trở lên.

*** Giai đoạn 2023-2025**

80% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung. Năm học 2023-2024, có 70% HS trở lên được đánh giá đạt.

Đánh giá kết quả giáo dục cuối năm: Hoàn thành xuất sắc trên 15%; Hoàn thành tốt trên 30%; Hoàn thành dưới 53%; Chưa hoàn thành dưới 2%.

*** Giai đoạn 2025-2028**

90% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung. Năm học 2025-2026, có 80% HS trở lên được đánh giá đạt.

Đánh giá kết quả giáo dục cuối năm: Hoàn thành xuất sắc 18% trở lên;

Hoàn thành tốt trên 42%; Hoàn thành dưới 38%; Chưa hoàn thành dưới 2%.

*** Giai đoạn 2028-2030**

95% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung. Năm học 2028-2029, có 90% HS trở lên được đánh giá đạt.

Đánh giá kết quả giáo dục cuối năm: Hoàn thành xuất sắc trên 20%; Hoàn thành tốt trên 42%; Hoàn thành dưới 36%; Chưa hoàn thành dưới 2%.

c) Giáo dục cấp THCS

Tỉ lệ duy trì sĩ số đạt 98% trở lên; tỉ lệ HS bỏ học hằng năm giảm xuống dưới 1%.

Các huyện/TP có đội tuyển HS giỏi lớp 9 đối với các môn học tham gia thi HS giỏi cấp tỉnh và có trên 40% HS tham gia đạt giải. Tổ chức kỳ thi HS giỏi lớp 6,7,8 cấp huyện/TP hằng năm.

Tỉ lệ tốt nghiệp THCS hằng năm đạt trên 99%.

*** Giai đoạn 2023-2025**

80% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2023-2024, có 60% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của HS cả năm học: Giỏi (tốt) trên 6%; Khá trên 35%; Trung bình (đạt) dưới 57%; Yếu (không đạt) dưới 2,0%.

Kết quả rèn luyện của HS cả năm học: Tốt trên 75%; Khá dưới 21%; Trung bình (đạt) dưới 3,5%; Yếu (không đạt) dưới 0,5%.

Đạt điểm 5 trở lên đối với mỗi môn thi tuyển sinh vào lớp 10 đạt tỷ lệ trên 50%.

*** Giai đoạn 2025-2028**

90% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2025-2026, có 80% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của HS cả năm học: Tốt trên 8%; Khá trên 42%; Đạt dưới 49%; Không đạt dưới 1,0%.

Kết quả rèn luyện của HS cả năm học: Tốt trên 80%; Khá dưới 17%; Đạt dưới 2,5%; Không đạt dưới 0,5%.

Đạt điểm 5 trở lên đối với mỗi môn thi tuyển sinh vào lớp 10 đạt tỷ lệ trên 65%

*** Giai đoạn 2028-2030**

95% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2028-2029, có 90% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của HS cả năm học: Tốt trên 10%; Khá trên 45%; Đạt dưới 44%; Không đạt dưới 1,0%.

Kết quả rèn luyện của HS cả năm học: Tốt trên 85%; Khá dưới 13%; Đạt dưới 1,5%; Không đạt dưới 0,5%.

Đạt điểm 5 trở lên đối với mỗi môn thi tuyển sinh vào lớp 10 đạt tỷ lệ trên 75%.

d) Giáo dục cấp THPT

Tỉ lệ duy trì sĩ số đạt 98% trở lên; tỉ lệ HS bỏ học hằng năm giảm xuống dưới 3,0%.

Các trường cấp THPT có đội tuyển HS giỏi cấp trường tham gia Kỳ thi HS giỏi cấp tỉnh và có trên 40% HS tham gia đạt giải. Đối với các trường THCS&THPT có đội tuyển HS giỏi lớp 6,7,8 tham gia kỳ thi HS giỏi cấp huyện/TP trên địa bàn và có trên 50% HS tham gia đạt giải. Đối với trường THPT Chuyên 100% HS đội tuyển tham dự HS giỏi cấp tỉnh đạt giải cấp tỉnh. 90% trở lên HS tham gia đội tuyển dự thi chọn HS giỏi quốc gia là HS trường THPT Chuyên.

*** Giai đoạn 2023-2025**

Có ít nhất 5-7 giải HS giỏi quốc gia; năm học 2023-2024 có ít nhất 5 giải.

85% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2023-2024, có 65% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của HS cả năm học: Giỏi (tốt) trên 12%; Khá trên 50%; Trung bình (đạt) dưới 36%; Yếu (không đạt) dưới 2,0%.

Kết quả rèn luyện của HS cả năm học: Tốt trên 80%; khá dưới 17%; Trung bình (đạt) dưới 2,5%; Yếu (không đạt) dưới 0,5%.

Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT: Năm 2024 đạt trên 95%; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT so với năm trước tăng từ 0,3 điểm trở lên. Năm 2025 đạt trên 96%; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT so với năm trước tăng từ 0,5 điểm trở lên.

*** Giai đoạn 2025-2028**

Có ít nhất 8-10 giải HS giỏi quốc gia.

90% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2025-2026, có 85% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của HS cả năm học: Tốt trên 15%; Khá trên 55%; Đạt dưới 29%; Không đạt dưới 1,0%.

Kết quả rèn luyện của HS cả năm học: Tốt trên 85%; Khá dưới 12%; Đạt dưới 2,5%; Không đạt dưới 0,5%.

Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt trên 97%; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT tăng so với năm trước từ 0,2 điểm trở lên.

*** Giai đoạn 2028-2030**

Có ít nhất 10-12 giải HS giỏi quốc gia.

95% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2028-2029, có 90% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của HS cả năm học: Tốt trên 17%; Khá trên 55%; Đạt dưới 27%; Không đạt dưới 1,0%.

Kết quả rèn luyện của HS cả năm học: Tốt trên 85%; Khá dưới 13%; Đạt dưới 1,5%; Không đạt dưới 0,5%.

Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt trên 98%; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT tăng so với năm trước từ 0,2 điểm trở lên.

đ) Giáo dục thường xuyên

Tỉ lệ duy trì sĩ số đạt 98% trở lên; tỉ lệ học viên bỏ học hằng năm giảm

xuống dưới 5,0%.

*** Giai đoạn 2023-2025**

75% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2023-2024, có 60% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của học viên cả năm học: Giỏi (tốt) trên 5%; Khá trên 50%; Trung bình (đạt) dưới 40%; Yếu (không đạt) dưới 5,0%.

Kết quả rèn luyện của học viên cả năm học: Tốt trên 75%; Khá trên 20%; Trung bình (đạt) dưới 3,8%; Yếu (không đạt) dưới 0,2%.

Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT: Năm 2024 đạt trên 88%; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT tăng từ 0,2 điểm trở lên. Năm 2025 đạt trên 90%; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT tăng trên 0,3 điểm.

*** Giai đoạn 2025-2028**

85% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2025-2026, có 80% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của học viên cả năm học: Tốt trên 7%; Khá trên 52%; Đạt dưới 37%; Không đạt dưới 4,0%.

Kết quả rèn luyện của học viên cả năm học: Tốt trên 78%; Khá trên 18%; Đạt dưới 3,8%; Không đạt dưới 0,2%.

Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt trên 93%; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT tăng so với năm trước từ 0,2 điểm trở lên.

*** Giai đoạn 2028-2030**

95% HS trở lên được đánh giá đạt qua tổ chức khảo sát, đánh giá theo đề chung; năm học 2028-2029, có 90% HS trở lên được đánh giá đạt.

Kết quả học tập của học viên cả năm học: Tốt trên 10%; Khá trên 55%; Đạt dưới 32%; Không đạt dưới 3,0%.

Kết quả rèn luyện của học viên cả năm học: Tốt trên 78%; Khá trên 18%; Đạt dưới 3,8%; Không đạt dưới 0,2%.

Tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt trên 95%; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT tăng so với năm trước từ 0,2 điểm trở lên.

e) Về đội ngũ cán bộ quản lý, GV, nhân viên

Đảm bảo đủ số lượng CBQL, GV, NV trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định; đảm bảo đủ kinh phí để hợp đồng GV, NV còn thiếu; khắc phục tình trạng thừa thiếu cục bộ.

100% CBQL được bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ trong công tác quản lý, quản trị trường học.

100% GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên theo Luật Giáo dục 2019. Triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền

Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị -

xã hội từ tỉnh đến huyện, xã, thôn, bản tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo để thật sự coi “Giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân”. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân để phát triển sự nghiệp giáo dục. Xác định rõ quan điểm, mục tiêu phát triển giáo dục trên cơ sở đánh giá thực chất thực trạng giáo dục của địa phương... từ đó chỉ đạo xây dựng chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển giáo dục trong Nghị quyết của HĐND xã, huyện/TP, để cụ thể hóa nội dung của Đề án cho phù hợp.

Tăng cường công tác xây dựng Đảng và nâng cao vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng trong các cơ sở giáo dục. Gắn kết chặt chẽ giữa sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương với quản lý chuyên môn của ngành GD&ĐT đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện, thành phố. Thực hiện phát triển, kết nạp đảng viên đối với HS/học viên có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện.

Gắn kết quả hoàn thành việc thực hiện các tiêu chí về GD&ĐT trong Đề án của các cơ sở giáo dục trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý với kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp. Chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục các cấp học trên địa bàn.

Cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo triển khai xây dựng kế hoạch cụ thể gắn với quản lý chuyên môn của ngành GD&ĐT đối với từng cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện/TP. Gắn kết chặt chẽ sự phối hợp của các ban, ngành, tổ chức đoàn thể nhằm tạo sự đồng thuận cao trong việc thực hiện nhiệm vụ đổi mới giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục.

Cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể cấp xã, trưởng các thôn bản chịu trách nhiệm rà soát, huy động, đảm bảo trẻ mầm non, HS phổ thông ra lớp nhất là tại các điểm trường mầm non, tiểu học; quản lý HS cấp THPT ở trọ.

2. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong nhân dân, trong cha mẹ HS về vị trí, về chủ trương, quan điểm phát triển giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn tỉnh; có nhận thức đúng về vị trí của giáo dục, về công tác xã hội hóa giáo dục và trách nhiệm của toàn xã hội đồng hành với ngành giáo dục trong phát triển sự nghiệp GD&ĐT; có nhận thức đúng về phân luồng học sinh sau THCS, về việc học nghề sau THPT để lập thân, lập nghiệp.

Tuyên truyền, vận động các gia đình dân tộc thiểu số thường xuyên sử dụng tiếng Việt tại gia đình để tăng cường khả năng sử dụng tiếng Việt cho trẻ.

Thực hiện tốt công tác tư tưởng chính trị trong đội ngũ CBQL, GV, nhân viên về nâng cao trình độ chuyên môn; trách nhiệm, tâm huyết; giáo dục lòng yêu nghề, mến trẻ; xây dựng đạo đức, lối sống gương mẫu của người thầy.

Đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng chính trị cho HS/học viên với nội dung thi đua học tốt, rèn luyện để phát huy năng lực, nâng cao trình độ, học nghề, học chuyên nghiệp, khởi nghiệp... góp phần phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, đất nước.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương ủng hộ cho phát triển giáo dục; tích cực huy động các nguồn

lực xã hội hóa để xây dựng, sửa chữa trường, lớp học, bổ sung đồ dùng, trang thiết bị dạy học...

3. Xây dựng cơ chế, chính sách và bổ sung nguồn lực thực hiện

a) Duy trì, sửa đổi và đề xuất các chính sách

Duy trì, phát huy hiệu quả các chính sách hiện có của Trung ương, của tỉnh. Rà soát sửa đổi những chính sách để phù hợp với thực tế về phát triển giáo dục trong từng giai đoạn.

Đề xuất với các Bộ, ngành kiến nghị Chính phủ ban hành, bổ sung chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng đặc biệt khó khăn nhất là đối với trẻ mầm non, HS cấp tiểu học tại các điểm trường lẻ.

b) Tham mưu các chính sách

Tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn bao gồm: Tiếp tục duy trì, mở rộng các chương trình, đề án cải thiện thể chất, tầm vóc, chống suy dinh dưỡng cho trẻ mầm non, HS tiểu học; chính sách hỗ trợ học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia đi đào tạo ngành sư phạm; chính sách thu hút, khen thưởng GV công tác trên địa bàn tỉnh; chính sách hỗ trợ cho CBQL, GV, nhân viên trường trọng điểm các cấp học; cơ chế khuyến khích phát triển giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập; cơ chế hỗ trợ kinh phí hoạt động của Tổ Tư vấn chuyên môn các cấp học...

Xây dựng và ban hành kế hoạch xã hội hóa giáo dục, giai đoạn 2023-2030 để đa dạng nguồn lực đầu tư cho giáo dục, cùng với nguồn lực đầu tư của Nhà nước để đảm bảo các điều kiện cần thiết cho giáo dục phát triển.

c) Bổ sung nguồn lực tài chính

Tăng cường đầu tư nguồn lực từ ngân sách Nhà nước cho giáo dục, tranh thủ tối đa nguồn lực xã hội hóa; quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

Thực hiện bảo đảm mức chi ngân sách địa phương cho giáo dục theo quy định nhất là kinh phí chi thường xuyên ngoài lương theo đầu biên chế tại các cơ sở giáo dục để thực hiện các hoạt động phát triển chuyên môn cho đội ngũ CBQL, GV, tổ chức các hoạt động giáo dục cho HS. Đảm bảo kinh phí hợp đồng GV; kinh phí chi trả dạy tiếng Việt cho trẻ trước khi vào lớp 1, dạy thừa giờ, dạy trực tuyến, trợ giảng các lớp học trực tuyến... cho GV các cấp học đối với các cơ sở giáo dục thiếu GV và không đảm bảo định mức GV theo quy định.

Thực hiện công khai về chất lượng giáo dục, tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục nhằm tạo niềm tin, sự đồng thuận ủng hộ của xã hội.

d) Thanh tra, kiểm tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và Phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục

Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ sở giáo dục để các cấp, cha mẹ HS, xã hội, HS biết và giám sát. Thực hiện đúng và công khai các chế độ chính sách đối với CBQL, GV, nhân viên, HS tại mỗi cơ sở giáo dục.

Thực hiện tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo, kiến nghị, phản ánh

của công dân và phòng chống tham nhũng theo quy định.

Tập trung thanh tra, kiểm tra, giám sát: Các kỳ thi, tuyển sinh, chuyển lớp, chuyển cấp; thực hiện quy chế chuyên môn, thực hiện nội dung, phương pháp giáo dục; việc quản lý, sử dụng sách giáo khoa, tài liệu giáo dục, thiết bị dạy học và đồ chơi trẻ em; đầu tư CSVC, mua sắm trang thiết bị dạy học; tổ chức dạy thêm, học thêm; tuyển dụng, bổ nhiệm; chế độ chính sách đối với GV, HS... Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

4. củng cố sắp xếp phát triển mạng lưới trường, lớp, cải thiện cơ sở vật chất

a) Rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp

Thực hiện đánh giá hiệu quả việc sáp nhập các trường học. Rà soát, sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục trên địa bàn có số lượng lớp, HS ít theo hướng tăng quy mô, giảm đầu mối, phù hợp với thực tế.

Phát triển, mở rộng quy mô các trường PTDTNT, PTDTBT để đáp ứng tối đa nhu cầu học tập của HS dân tộc thiểu số, đặc biệt là dân tộc thiểu số rất ít người.

Tiếp tục rà soát, đánh giá thực hiện đề án chuyển HS tiểu học từ các điểm trường về học tại trường chính giai đoạn 2021-2025. Hình thành, xây dựng các cụm điểm trường cấp tiểu học để tổ chức cho HS học 2 buổi/ngày, ăn, ở bán trú tại các xã có nhiều điểm trường lẻ.

Xây dựng Đề án thành lập 01 Trung tâm giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

Duy trì, nâng cao chất lượng các trường bán trú cấp tiểu học, THCS và thành lập các trường bán trú trên cơ sở các trường có HS bán trú.

Thành lập mới 01 Trường PTDTNT THCS tại khu vực 03 xã biên giới huyện Mèo Vạc gồm xã Thượng Phùng, Xín Cái, Sơn Vĩ.

Tập trung chỉ đạo củng cố và phát triển phương thức giáo dục thường xuyên, củng cố hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi đối tượng có nhu cầu trong xã hội.

b) Phát triển trường THPT Chuyên Hà Giang theo xu thế hội nhập khu vực

Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng tuyển sinh: Đổi mới cơ chế tuyển chọn, cách thức xét tuyển, thu hút HS giỏi vào các lớp chuyên. Nghiên cứu quy mô, chất lượng HS của các trường THCS trên địa bàn tỉnh để dự báo, khảo sát nhu cầu các môn chuyên làm cơ sở để phát triển quy mô lớp học và số HS của nhà trường theo thực tế hằng năm. Tăng cường hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở giáo dục có uy tín ở trong nước và nước ngoài nhằm trao đổi kinh nghiệm về tuyển chọn, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu HS.

Xây dựng cơ chế, chính sách tuyển dụng, chế độ thu hút, khuyến khích CBQL, GV giỏi, có kinh nghiệm về công tác tại trường chuyên; tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, ưu tiên sinh viên học song ngữ hoặc có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế về giảng dạy tại trường. Tham gia đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo đội ngũ đạt mức cao của chuẩn trình độ, chuẩn nghề nghiệp.

Thực hiện hiệu quả phương pháp giáo dục tích cực, hiện đại, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực. Bồi dưỡng đội ngũ về kiến thức, phương pháp nghiên cứu khoa học, xây dựng và thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học, hướng dẫn HS triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn cuộc sống. Tăng cường giao lưu, hợp tác giữa đội ngũ GV nhà trường với GV các trường Chuyên ở trong nước, khu vực để trao đổi chuyên môn, nâng cao trình độ. Hằng năm, có cơ chế sàng lọc để đưa ra khỏi trường chuyên đối với giáo viên không đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

c) Phát triển hệ thống trường trọng điểm công lập

Duy trì và phát triển hệ thống các trường trọng điểm cấp THCS tại thành phố Hà Giang, huyện Vị Xuyên, Bắc Quang và tiếp tục hoàn thiện đối với các trường mới thành lập tại huyện Quang Bình, Xín Mần nhằm tạo nguồn HS giỏi, HS được phát triển toàn diện cho các trường THPT trên địa bàn và trường THPT Chuyên. Đến năm 2030, các huyện/TP tập trung nguồn lực xây dựng mỗi cấp học một trường trọng điểm chất lượng cao theo hướng đồng bộ về hạ tầng và hiện đại về trang thiết bị.

Thực hiện tuyển sinh theo năng lực HS, có cơ chế bổ sung HS trong quá trình học. Đẩy mạnh xây dựng các mô hình giáo dục tiên tiến tại các trường trọng điểm làm nòng cốt đi đầu trong đổi mới giáo dục trên địa bàn mỗi huyện/TP và đáp ứng các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Các trường trọng điểm cấp THCS tạo mạng lưới liên kết gắn với trường THPT Chuyên. Phối hợp với các trường THCS trọng điểm tại các huyện/TP trong việc bồi dưỡng tạo nguồn HS cho trường THPT Chuyên, sớm phát hiện để tư vấn cho HS trong việc lựa chọn khối chuyên phù hợp.

GV các trường trọng điểm thường xuyên được học tập, bồi dưỡng từ các mô hình giáo dục hiện đại trong nước, khu vực. Áp dụng khung tiêu chí riêng về mức xét thi đua khen thưởng cho GV các trường trọng điểm, tạo động lực cho đội ngũ phát triển năng lực nghề nghiệp.

Phát hiện những HS có năng khiếu, có tố chất đặc biệt ở các trường THCS trọng điểm để bồi dưỡng và định hướng thi vào trường THPT Chuyên.

d. Đầu tư cơ sở vật chất

Tiếp tục thực hiện các đề án kế hoạch của tỉnh về đầu tư CSVC, mua sắm các trang thiết bị cho ngành giáo dục theo hướng đảm bảo đủ hệ thống công năng, các công trình hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ; đảm bảo đủ ánh sáng học đường, đủ nước sạch, vệ sinh.

Đối với trường THPT Chuyên Hà Giang: Đầu tư, mua sắm trang thiết bị dạy học tiên tiến, hiện đại; xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin theo mô hình “trường học thông minh” phục vụ cho việc giảng dạy, bồi dưỡng HS giỏi, HS năng khiếu. Cho phép đầu tư các phòng STEM theo hướng hiện đại bằng hình thức xã hội hóa. Trang bị thư viện đủ sách, tài liệu tham khảo, tài liệu điện tử, các thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để tra cứu, khai thác tài liệu, thông tin về giáo dục trong và ngoài nước. Xây dựng hệ thống thông tin điện tử liên kết giữa trường THPT Chuyên Hà Giang với các trường chuyên trên toàn

quốc. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, bồi dưỡng HS năng khiếu, ứng dụng đổi mới giáo dục theo phương pháp STEM; tổ chức học tập các chương trình tiếng Anh, tin học theo chuẩn quốc tế, trí tuệ nhân tạo, nghiên cứu khoa học.

Đối với các trường trọng điểm: Đầu tư CSVC, xây dựng thư viện điện tử, trang thiết bị dạy học đồng bộ, tiên tiến phục vụ cho GV, HS trong dạy và học, bồi dưỡng HS giỏi các cấp

5. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhà giáo đủ số lượng, có chất lượng

a) Nâng cao phẩm chất, đạo đức nhà giáo; trách nhiệm, tâm huyết của mỗi thầy, cô giáo

Tăng cường giáo dục đạo đức, lí tưởng cách mạng, chú trọng giáo dục nhân cách, lối sống, kiến thức pháp luật và ý thức công dân cho đội ngũ CBQL, GV. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Xây dựng kế hoạch đầu các năm học để triển khai thực hiện việc nâng cao phẩm chất, đạo đức nhà giáo, trách nhiệm của đội ngũ GV trong toàn ngành giáo dục.

b) Đảm bảo đội ngũ giáo viên

Tổ chức tuyển dụng GV các cấp học theo chỉ tiêu giao và đảm bảo đủ số lượng, định mức tỷ lệ GV/lớp tại cấp học nhất là GV mầm non, tiểu học, GV dạy môn Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật.

Đối với giáo dục phổ thông, ưu tiên tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng GV môn văn hóa đáp ứng giảng dạy các môn học theo Chương trình GDPT 2018.

Thực hiện ký hợp đồng lao động theo quy định khi chưa thể tuyển dụng đủ GV theo biên chế và định mức quy định.

Quy hoạch đội ngũ, bám sát lộ trình sắp xếp quy mô trường lớp của từng địa phương để xác định cụ thể biên chế từng năm.

Thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu GV để xây dựng cơ chế phối hợp, đặt hàng, liên kết đào tạo nguồn GV.

Khảo sát đề xuất đào tạo GV văn bằng 2; rà soát, đề xuất, kiến nghị giao chỉ tiêu thực hiện đào tạo cử tuyển đối với GV dạy môn Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật trên địa bàn các huyện/TP.

Phối hợp, liên kết đào tạo đạt trình độ theo Luật giáo dục 2019 đối với các cá nhân hiện nay có trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên ngành mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh (chưa đi làm tại các cơ sở giáo dục và có nhu cầu) để đảm bảo nguồn tuyển dụng đối với đội ngũ GV trong các năm tiếp theo.

c) Tổ chức khảo sát đánh giá năng lực đội ngũ CBQL, GV

Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng năng lực CBQL, GV cấp học mầm

non, tiểu học THCS, THPT, GDTX 02 đợt vào năm 2024 và năm 2027.

Xây dựng phương án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ sau khảo sát đánh giá.

Thực hiện tinh giản biên chế đối với CBQL, GV không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn theo quy định hiện hành.

d) Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ CBQL, GV trong các cơ sở giáo dục

Tổ chức đào tạo nâng chuẩn đội ngũ GV các cấp học. Xây dựng kế hoạch thực hiện tập huấn, bồi dưỡng về chính trị tư tưởng, đạo đức, kiến thức chuyên môn, kỹ năng sư phạm, năng lực quản lý, quản trị, phương pháp dạy học tích cực; tổ chức hội thảo, chuyên đề về nghiên cứu bài dạy theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS hằng năm cho CBQL, GV các cấp học. Khuyến khích các hoạt động tự bồi dưỡng của CBQL, GV các cấp học.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng GV về chuyên môn, nghiệp vụ theo các chương trình bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Đa dạng hóa các hình thức bồi dưỡng, kết hợp cả hình thức trực tuyến và trực tiếp, chú trọng bồi dưỡng GV một số kỹ năng như: khơi nguồn cảm hứng giúp HS chủ động, sáng tạo trong việc tiếp thu, tìm kiếm tri thức; tổ chức kiểm tra, đánh giá HS. Đặc biệt, chú trọng bồi dưỡng GV tích hợp các môn khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lý theo Chương trình GDPT 2018.

Bồi dưỡng GV các cấp về giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật: cử GV đi học bồi dưỡng chuyên môn dạy trẻ khuyết tật theo các chương trình dạy trẻ, khiếm thị, khiếm thính, thiếu năng trí tuệ...

Nâng cao năng lực, đặc biệt là năng lực quản trị nhà trường cho CBQL các cấp học. Khuyến khích CBQL giáo dục có tư duy quản trị mới. GV các trường trọng điểm thường xuyên được học tập, bồi dưỡng từ các mô hình giáo dục hiện đại trong nước, khu vực.

Thực hiện các chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cần thiết cho cán bộ và GV tại các trung tâm GDNN-GDTX: tạo điều kiện chuyển đổi hoặc đào tạo bổ sung để GV dạy văn hóa có thể kết hợp đào tạo trung cấp, sơ cấp nghề.

6. Đổi mới nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý giáo dục

a) Đổi mới quản lý giáo dục

Thực hiện tốt công tác điều tra, dự báo, cập nhật chính xác các số liệu về phát triển giáo dục để xây dựng kế hoạch phát triển, đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo, đánh giá năng lực quản lý giáo dục.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, ủy quyền, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Nâng cao năng lực quản trị nhà trường cho CBQL các cấp, chú trọng bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ CBQL cơ sở giáo dục. Phát huy vai trò, trách nhiệm người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục; hiệu trưởng là nhà quản lý năng động, sáng tạo, cải thiện mối quan hệ với HS và cha mẹ HS, cải thiện điều kiện cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ GV tại cơ sở giáo dục.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đảm bảo kỷ cương trong quản lý. Thực hiện tốt các chủ trương về công khai chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục, tài chính của các cơ sở giáo dục, phát huy tác dụng của hoạt động giám sát xã hội đối với chất lượng, hiệu quả giáo dục.

Thông kê, công bố xếp hạng trường đối với mỗi kết quả thực hiện các hoạt động chuyên môn: Kết quả khảo sát chất lượng theo đề kiểm tra chung; kết quả thi học sinh giỏi các cấp; kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT và điểm trung bình các môn thi; kết quả xét tuyển Cao đẳng, Đại học hằng năm; kết quả đạt mục tiêu đề án hằng năm...

b) Tăng cường công tác quản lý chất lượng

Khắc phục triệt để bệnh thành tích trong giáo dục, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục theo hướng giao quyền tự chủ cho các nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục; nâng cao năng lực quản trị, trách nhiệm giải trình của người đứng đầu và cá nhân thực hiện nhiệm vụ; thực hiện tốt chức năng giám sát và kiểm tra của cấp trên. Củng cố kỷ cương, nền nếp trong dạy học, kiểm tra, đánh giá. Đề cao tinh thần đổi mới và sáng tạo trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Thực hiện “đặt hàng”, “giao nhiệm vụ” cho trường phòng, phó trường phòng chuyên môn thuộc Sở GD&ĐT; trưởng phòng, phó trưởng Phòng GD&ĐT các huyện/TP; hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường học, tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá, việc thúc đẩy nâng cao chất lượng dạy và học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện phương châm “Học thật, thi thật, chất lượng thật”, giao chất lượng giáo dục HS đầu ra cho CBQL, GV các cơ sở giáo dục phổ thông; hằng năm giao chỉ tiêu nâng cao điểm trung bình các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 cho các Phòng GD&ĐT; giao chỉ tiêu nâng cao điểm trung bình môn thi tốt nghiệp THPT so với điểm trung bình toàn quốc cho các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX; tổ chức đối sánh điểm thi và học bạ, phân tích kết quả đối sánh làm căn cứ để đổi mới công tác quản lý, đổi mới việc dạy và học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài, cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

c) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả, trách nhiệm quản lý nhà nước của Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trường học

Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý giáo dục, trách nhiệm, vai trò gương mẫu của người đứng đầu cơ quan quản lý giáo dục từ tỉnh đến huyện; chịu trách nhiệm chính về chất lượng giáo dục của tỉnh, huyện/TP.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của đội ngũ CBQL các cơ sở giáo dục. Thực hiện hiệu quả công tác phối hợp với chính quyền địa phương các cấp trong công tác quản lý, giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ CBQL; trong công tác quy hoạch, bổ nhiệm CBQL các cấp học.

Tăng cường hiệu quả công tác đánh giá người đứng đầu và cấp phó của

người đứng đầu các cơ sở giáo dục. Xây dựng Kế hoạch khảo sát, đánh giá kết quả công tác, lấy phiếu tín nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở giáo dục. Thực hiện đánh giá hiệu trưởng, phó hiệu trưởng theo Chuẩn hiệu trưởng.

Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong công tác quản lý của Trưởng phòng GD&ĐT các huyện/TP, Hiệu trưởng các trường học, thực hiện nhiệm vụ giáo dục của GV; đảm bảo nghiêm túc, dân chủ, khách quan, chỉ rõ các khuyết điểm, hạn chế và sai phạm để chấn chỉnh, khắc phục và xử lý nghiêm túc theo quy định.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên đối với giờ dạy của giáo viên đứng lớp.

Các nhà quản lý giáo dục phải nắm vững, quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, có chất lượng các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, Pháp luật và các nhiệm vụ thuộc hoặc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Báo cáo, thỉnh thị, tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương về công tác phát triển giáo GD&ĐT, thường xuyên bám trường, bám lớp, sâu sát với GV, HS/học viên; thường xuyên giữ mối liên hệ với gia đình HS và các cơ quan quản lý, đơn vị và tổ chức có liên quan để phối hợp, khắc phục khó khăn thực hiện tốt nhiệm vụ tại đơn vị.

7. Đổi mới tổ chức dạy và học theo hướng thực chất

7.1. Xây dựng môi trường học tập, rèn luyện tính tích cực cho HS

a) Bổ sung thời lượng dạy học

Tổ chức dạy và học tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số với thời gian 01 tháng trước khi vào lớp 1 hằng năm.

Duy trì và tăng số lớp học 2 buổi/ngày đối với cấp tiểu học, các lớp mẫu giáo 5-6 tuổi tại các điểm trường lẻ.

Duy trì dạy học 2 buổi/ngày đối với trường nội trú, bán trú. Bổ sung thêm một số buổi học tăng cường/chuyên đề trong tuần đối với cấp THCS, THPT để ôn tập kiến thức nhất là ôn tập tuyển sinh vào lớp 10 và thi tốt nghiệp THPT, tổ chức các hoạt động giáo dục cho HS.

b) Xây dựng môi trường thân thiện tích cực

Cải tạo, xây mới thư viện, đầu tư mở rộng không gian đọc sách theo hướng thân thiện với môi trường học, phù hợp với lứa tuổi HS của từng cấp học; tổ chức các câu lạc bộ về sách, phát động phong trào đọc sách trong thư viện trường học, các hội thi về sách gắn với hoạt động ngoại khóa. Phát động phong trào sưu tầm, quyên góp, lưu giữ, trao đổi, ủng hộ sách cho các thư viện nhà trường.

Xây dựng các khu học tập, rèn luyện và vui chơi cho HS để rèn luyện tri thức, đạo đức; các kỹ năng sống, kỹ năng ứng phó linh hoạt với các vấn đề xã hội, kỹ năng cảm thụ; tính nhân văn, hướng thiện... đồng thời nâng cao sức khỏe, rèn luyện thể chất cho HS.

Sắp xếp, bố trí lại chương trình, thời khóa biểu hợp lý trong các nhà trường để HS có thời gian đọc sách nhằm phát triển văn hóa đọc; tổ chức các

hoạt động vui chơi, ngoại khóa bổ ích lành mạnh, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho HS đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Các cơ sở giáo dục căn cứ vào điều kiện thực tiễn thành lập các Câu lạc bộ (CLB) theo sở thích của HS như: CLB theo các môn học; CLB văn hóa nghệ thuật; CLB thể dục thể thao; CLB võ thuật.. để HS được định hướng, trải nghiệm các nội dung học tập để khám phá bản thân và phát triển năng khiếu; rèn luyện khả năng tự chịu trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, kỹ năng làm việc nhóm... Thông qua hoạt động của các CLB, GV, CBQL, cha mẹ HS hiểu và quan tâm hơn đến nhu cầu nguyện vọng và mục đích chính đáng của HS.

c) Tổ chức dạy học và đảm bảo chất lượng giáo dục các cấp học

- Đối với giáo dục mầm non

CBQL, GV nắm vững chương trình giáo dục mầm non từ đó chủ động xây dựng Chương trình nhà trường phù hợp với bối cảnh địa phương, trường, nhóm/lớp; xây dựng nội dung hoạt động giáo dục, chăm sóc theo kết quả mong đợi đối với từng độ tuổi.

Chú trọng và tổ chức tăng cường dạy tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số; tổ chức xây dựng nội dung hoạt động riêng về thực hiện dạy tiếng Việt trong tuần (tối thiểu 01 hoạt động/tuần) cho trẻ các lớp mẫu giáo; tổ chức các hoạt động giáo dục kết hợp với chơi để trẻ tự tin trong giao tiếp, phát triển ngôn ngữ tiếng Việt và phát triển phẩm chất, năng lực cá nhân. Thực hiện tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.

Đối với các lớp mẫu giáo 4-5 tuổi và 5-6 tuổi vùng dân tộc thiểu số xây dựng kế hoạch bài dạy chú trọng những nội dung giáo dục, như: Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán; Giáo dục phát triển ngôn ngữ nghe, nói, làm quen với việc đọc, viết. Phối hợp, tuyên truyền với cha mẹ trẻ thực hiện việc giáo dục, rèn cho trẻ hình thành các thói quen giữ vệ sinh, ý thức nề nếp trong nhóm/lớp.

Tổ chức phối hợp giữa trường tiểu học và trường mầm non trong việc hướng dẫn trẻ mẫu giáo 5 tuổi phát âm chữ cái tiếng Việt, tập tô 29 chữ cái và 10 chữ số.

Tổ chức hội thảo, chuyên đề các cấp về xây dựng chương trình nhà trường, phương pháp, nội dung các hoạt động giáo dục, chăm sóc trẻ, giáo dục STEM...

Duy trì, phát triển hoạt động của nhóm cốt cán các cấp hỗ trợ trong công tác quản lý, quản trị nhà trường và thực hiện các hoạt động giáo dục, chăm sóc trẻ.

Tổ chức các hoạt động sân chơi trí tuệ dành cho trẻ mẫu giáo trong năm học tại các cụm trường hoặc cấp huyện/TP để phát triển các năng lực, khả năng ngôn ngữ tiếng Việt của trẻ.

- Đối với giáo dục tiểu học

CBQL, GV nắm vững Chương trình GDPT 2018 và cụ thể đối với chương trình các môn học cấp tiểu học. Thực hiện xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch môn học, hoạt động giáo dục của tổ chuyên môn, kế hoạch bài dạy của GV theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

Thực hiện tăng cường tiếng Việt ở tất cả các môn học, hoạt động giáo dục

để đảm bảo việc phát triển nghe, nói, đọc, viết cho HS là người dân tộc thiểu số. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện thí điểm dạy học tiếng dân tộc thiểu số cho HS lớp 1, 2 cấp tiểu học tại các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống khi đảm bảo về đội ngũ GV dạy tiếng Mông, SGK và các điều kiện cần thiết khác.

Thực hiện các phương pháp dạy học tích cực và lồng ghép Học thông qua Chơi trong các tiết dạy hằng ngày trên lớp. Thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cho phù hợp với đối tượng HS, đặc biệt là HS dân tộc thiểu số. Duy trì việc rèn nền nếp trong lớp học, rèn chữ viết, trình bày vở viết... cho HS. Lựa chọn những GV có năng lực, trách nhiệm, tâm huyết dạy lớp 1 hằng năm. Trong những tuần học đầu năm học mới thực hiện tăng thời lượng dạy học đối với các bài học trong môn Tiếng Việt lớp 1 nhất là ở các lớp có đông HS là người dân tộc thiểu số.

Tổ chức đánh giá thường xuyên HS đối với các nội dung của môn học, hoạt động giáo dục, hoạt động giáo dục để dạy bổ sung, ôn tập lại kiến thức nhất là đối với lớp 1 vùng dân tộc thiểu số.

Tổ chức hội thảo, chuyên đề các cấp về xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch môn học/hoạt động giáo dục của tổ chuyên môn, điều chỉnh nội dung dạy học, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS qua tiết dạy, giáo dục STEM... cho đội ngũ CBQL, GV hằng năm.

Duy trì, phát huy hiệu quả hoạt động của nhóm GV cốt cán các cấp hỗ trợ trong công tác quản lý, quản trị nhà trường của hiệu trưởng và thực hiện các hoạt động giáo dục, đánh giá HS của GV trong năm học.

Phối hợp với trường mầm non trong việc hướng dẫn trẻ mẫu giáo 5 tuổi trong việc phát âm chữ cái tiếng Việt, tập tô 29 chữ cái và 10 chữ số.

- *Đối với giáo dục THCS, THPT, GDTX*

CBQL, GV nắm vững Chương trình GDPT 2018, nhất là đối với những môn học, hoạt động được phân công theo dõi, giảng dạy. Thực hiện xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch môn học của tổ chuyên môn, kế hoạch bài dạy của GV theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

Phát triển đội ngũ CBQL, GV cốt cán; đánh giá, lựa chọn đội ngũ, xây dựng quy chế làm việc và kế hoạch hoạt động; thực hiện tốt việc hỗ trợ đồng nghiệp phát triển chuyên môn, góp phần nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ CBQL, GV, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục.

GV thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức, kỹ thuật tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS. Xác định đổi mới phương pháp dạy học là phương châm cốt lõi của quá trình nâng cao chất lượng giáo dục.

Kết hợp linh hoạt, hiệu quả các hình thức tổ chức dạy học hỗ trợ: dạy học trực tuyến, qua Internet, truyền hình; tổ chức các hoạt động trải nghiệm, xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; hướng dẫn HS/học viên cách tự học, học cách học, cách tư duy; tránh tình trạng máy móc trong dạy học.

Triển khai thực hiện hoạt động giáo dục STEM hiệu quả; tạo môi trường

khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho HS/học viên. Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học trong nhà trường, đa dạng, các hoạt động trải nghiệm ở trong và ngoài nhà trường.

Tổ chức hội thảo, chuyên đề cấp trường, tổ chuyên môn tối thiểu 3 lần/01 năm học theo định hướng nghiên cứu bài dạy đối với các môn học để nâng cao năng lực đối với đội ngũ GV. Tăng cường tổ chức hội thảo, chuyên đề về dạy học đảm bảo chất lượng môn Vật lý, Hoá học, Sinh học tạo sự hứng khởi, yêu thích, tự tin cho HS, qua đó tăng số lượng HS dự thi tốt nghiệp THPT đăng ký làm bài thi tổ hợp Khoa học tự nhiên.

Ôn tập, củng cố, bổ sung kiến thức cho HS các khối lớp, nhất là các lớp đầu cấp và lớp cuối cấp trước khi chuyển cấp. Tập trung bồi dưỡng nội dung, phương pháp, kỹ năng giảng dạy, ôn tập cho đội ngũ GV lớp 9 để chuẩn bị tốt kiến thức cho HS thi tuyển vào lớp 10 THPT. Các trường THPT, trung tâm GDDN-GDTX chuẩn bị tốt kiến thức nền tảng, kỹ năng cần thiết cho HS/học viên khối 10, 11; tập trung thực hiện hiệu quả công tác ôn tập, dạy bổ sung kiến thức, kỹ năng cho HS/học viên khối lớp 12, để đạt kết quả chất lượng thi tốt nghiệp THPT và tăng tỉ lệ HS vào đại học.

- Phát triển chất lượng giáo dục mũi nhọn

Rà soát, phát hiện, bồi dưỡng thường xuyên đối với cá nhân/nhóm HS có năng lực, năng khiếu các môn học, hoạt động giáo dục các cấp học; thành lập đội tuyển cấp trường đối với các môn học, hoạt động giáo dục; xây dựng hoạt động bồi dưỡng thường xuyên và đánh giá cấp trường trong kế hoạch giáo dục nhà trường hằng năm.

Lựa chọn, phân công nhóm GV có năng lực đối với các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện bồi dưỡng cho nhóm/cá nhân HS thường xuyên trong tuần và cả năm học; quan tâm công tác bồi dưỡng, nghiên cứu, học tập nâng cao năng lực cho đội GV tham gia ôn luyện HS giỏi.

Tổ chức Hội thảo, chuyên đề cấp tổ chuyên môn, cấp trường/liên trường về xây dựng nội dung, thời lượng bồi dưỡng HS giỏi đối với nhóm/cá nhân HS theo từng khối lớp.

Mời một số nhà giáo giỏi có kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh tham gia ôn tập và bồi dưỡng đội ngũ GV, giúp GV các cơ sở giáo dục có cơ hội học tập phương pháp và nội dung bồi dưỡng HS giỏi.

Trường THPT Chuyên thành lập các câu lạc bộ theo các môn học, khuyến khích sự tham gia của HS THCS để tạo cơ hội cho HS giỏi có sân chơi trí tuệ, giao lưu, trao đổi, học hỏi với HS thể hệ trước và các thầy cô giáo giỏi, đồng thời tạo nguồn HS giỏi cho nhà trường ngay từ cấp THCS. Tổ chức, tập trung đội tuyển dự thi HS giỏi cấp quốc gia đi ôn luyện kiến thức tại các trường THPT Chuyên, trung tâm ngoài tỉnh và ôn luyện tập trung.

Khuyến khích HS tham gia sân chơi trí tuệ trực tiếp hoặc trực tuyến do các tổ chức, đơn vị trong, ngoài nước tổ chức.

Hàng năm tổ chức 01 đợt đánh giá kết hợp sân chơi trí tuệ cấp huyện/TP, cấp tỉnh đối với cá nhân/nhóm HS tiểu học có năng lực, hoàn thành xuất sắc các

môn học, hoạt động giáo dục để tạo nguồn phát triển HS giỏi cấp THCS.

Tổ chức hiệu quả đánh giá HS tiểu học có năng lực, hoàn thành xuất sắc các môn học các cấp; kỳ thi HS giỏi cấp tỉnh đối với cấp THCS và cấp THPT. Nâng cao chất lượng lựa chọn, ôn luyện đội tuyển HS giỏi quốc gia, chú trọng khâu tạo nguồn HS giỏi từ cấp học dưới, đặc biệt cấp THCS.

7.2. Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá về chất lượng dạy- học

a) Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thực chất về chất lượng dạy-học

Xây dựng nội dung, tiêu chí đánh giá trẻ 5-6 tuổi cuối năm theo Chương trình giáo dục mầm non. Tổ chức khảo sát chất lượng giáo dục tất cả trẻ 5-6 tuổi cuối năm học có sự tham gia của GV tiểu học trên địa bàn.

Xây dựng đề khảo sát chung và tổ chức khảo sát đánh giá chất lượng HS cấp tiểu học, THCS, THPT, GDTX trên địa bàn toàn tỉnh trong năm học.

Thành lập các đoàn kiểm tra, đánh giá công tác quản trị của Hiệu trưởng, công tác dạy-học của GV và chất lượng giáo dục của HS trong năm học.

Các cơ sở giáo dục định kỳ tổ chức khảo sát chất lượng thường xuyên và đột xuất đối với học sinh các cấp, phân tích, đối sánh kết quả khảo sát để đánh giá việc thực hiện công tác bàn giao, nghiệm thu chất lượng của các cơ sở giáo dục và các Phòng GD&ĐT; phản hồi về kết quả khảo sát chất lượng với cấp học dưới để đảm bảo năm học sau cấp học dưới bàn giao HS cho cấp học trên phải có sự tiến bộ về chất lượng; làm cơ sở để các cơ sở giáo dục tổ chức dạy bổ sung kiến thức, kỹ năng cho HS các lớp đầu cấp đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình cấp học.

Tổ chức làm bài kiểm tra học kỳ theo hướng dẫn của Sở, Phòng GD&ĐT và của các nhà trường phù hợp với mục tiêu kiểm soát chất lượng giảng dạy của các đơn vị, hạn chế tình trạng GV và các nhà trường thực hiện chỉ tiêu chất lượng được giao không thực chất. Kiên quyết xử lý các trường hợp thực hiện không nghiêm túc việc ra đề, tổ chức coi thi/kiểm tra, giám sát, chấm bài, đánh giá kết quả học tập của HS.

Tiếp tục thi tuyển sinh vào lớp 10 cấp THPT để đảm bảo sự công bằng cho các nhà trường “dạy thật”, cho HS “học thật, thi thật”. Qua đó từng bước hạn chế “bệnh thành tích” ở cấp THCS, khắc phục tình trạng đánh giá kết quả học tập của HS lớp 9 không thực chất của các trường THCS, là căn cứ để các trường THCS, các Phòng GD&ĐT có các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục.

Thông báo kết quả khảo sát đánh giá đối với trẻ 5-6 tuổi, HS cấp tiểu học, THCS, THPT, GDTX và thi tuyển sinh vào lớp 10; kết quả thi, khảo sát được phân tích, đánh giá đến từng cơ sở giáo dục và thông báo tới UBND các huyện/TP để có sự phối hợp chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục, hạn chế “bệnh thành tích” ở các cấp học. Kết quả đánh giá được sử dụng làm thước đo kiểm soát chất lượng của các cấp học, là căn cứ xem xét trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của Trưởng phòng GD&ĐT, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, GV các trường cấp học mầm non, tiểu học, THCS, THPT, GDTX.

Tổ chức phân tích tỷ lệ, điểm trung bình thi các môn tuyển sinh vào lớp 10 và thi tốt nghiệp THPT hằng năm tại từng cơ sở giáo dục THCS, THPT,

GDTX. Đánh giá, triển khai các giải pháp và xây dựng kế hoạch giao chỉ tiêu cụ về nâng tỷ lệ, điểm trung bình các môn tuyển sinh vào lớp 10 và thi tốt nghiệp THPT hằng năm đối với từng nhà trường, từng GV trực tiếp dạy các môn.

Tiếp tục tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT nghiêm túc, khách quan, công bằng, trung thực ở tất cả các khâu, đồng thời tiếp tục cải thiện tỉ lệ đỗ tốt nghiệp THPT thực chất, bền vững.

Xây dựng ngân hàng đề kiểm tra cuối học kỳ I, cuối năm và tổ chức các đoàn thực hiện việc kiểm tra, đánh giá chất lượng học sinh các lớp tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thi thử tốt nghiệp THPT hằng năm.

b) Đối với các HS chưa đạt trong kiểm tra, đánh giá

Rà soát, bố trí nhóm/lớp đối với HS chưa hoàn thành nội dung môn học, hoạt động giáo dục và có kết quả kiểm tra, đánh giá chưa đạt để tổ chức dạy bổ sung, ôn tập lại kiến thức thường xuyên trong tuần và năm học. Hình thành các nhóm để hỗ trợ HS trong quá trình học và tổ chức các hoạt động giáo dục. Giao nhiệm vụ, phân công cụ thể cho GV, các tổ chức và phối hợp với cha mẹ HS thực hiện hỗ trợ HS trong học tập.

Phối hợp Đoàn thanh niên và các đoàn thể trên địa bàn tổ chức tuyên truyền, gặp cha mẹ, HS lưu ban, bỏ học để tuyên truyền và động viên HS tiếp tục theo học để hoàn thành chương trình cấp học.

c) Thực hiện đánh giá, bàn giao, nghiệm thu chất lượng giáo dục

Thực hiện việc đánh giá chất lượng giáo dục thực chất ở tất cả các cấp học, quyết tâm xóa bỏ “bệnh thành tích” trong đánh giá chất lượng giáo dục. CBQL, GV chịu trách nhiệm trước các cấp quản lý cấp trên về chất lượng giáo dục tại đơn vị, từng lớp, từng HS.

Thực hiện nghiêm túc công tác bàn giao, nghiệm thu chất lượng giữa các cấp học và trong các khối lớp của một cấp học. Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục, chất lượng giáo dục của nhà trường với trách nhiệm của người đứng đầu, đặc biệt trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của GV thuộc quyền quản lý.

7.3. Đẩy mạnh dạy học ngoại ngữ và thực hiện chuyển đổi số

a) Đẩy mạnh chất lượng dạy, học ngoại ngữ trong các nhà trường

Đảm bảo 100% HS từ lớp 3 được học ngoại ngữ (tiếng Anh).

Khuyến khích các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học xây dựng kế hoạch, chủ động thống nhất với cha, mẹ HS để thực hiện việc dạy, làm quen ngoại ngữ cho trẻ mẫu giáo, HS lớp 1, lớp 2.

Triển khai dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục theo Chương trình GDPT 2018 đạt chuẩn đầu ra của các cấp học.

Phát triển đội ngũ GV ngoại ngữ đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng. Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV đạt chuẩn theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu, năng lực sư phạm cho GV ngoại ngữ.

Xây dựng cơ chế cho phép các huyện/TP thuê GV người nước ngoài bồi dưỡng, giảng dạy ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục.

Tăng cường CSVC, trang thiết bị phục vụ dạy và học ngoại ngữ theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin.

Hợp tác với các đơn vị, các tổ chức quốc tế có uy tín để đào tạo, cấp chứng chỉ ngoại ngữ cho người học.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch hợp tác/liên kết với các trung tâm ngoại ngữ đủ điều kiện, thu hút GV trong nước, nước ngoài có trình độ tham gia giảng dạy, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của cơ sở giáo dục.

Xây dựng mô hình trường điển hình về dạy và học ngoại ngữ toàn diện.

Nghiên cứu lộ trình tổ chức dạy học Ngoại ngữ 2 ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai dạy và học ngoại ngữ ở các địa phương, cơ sở giáo dục, nhất là các trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu trong việc chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả triển khai việc dạy và học ngoại ngữ. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện việc dạy và học ngoại ngữ.

b) Thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục

Tăng cường đầu tư CSVC, hạ tầng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học môn Tin học, Tiếng Anh, phòng học trực tuyến, phòng học trực tuyến đối với môn Tiếng Anh trong điều kiện thiếu GV đặc biệt là cấp tiểu học để đáp ứng Chương trình GDPT 2018.

Thực hiện triệt để các dịch vụ công trực tuyến; sử dụng văn bản điện tử, sổ sách học bạ số điểm, giáo án điện tử thay thế văn bản, tài liệu giấy; hoạt động chỉ đạo, điều hành, giao dịch, họp, tập huấn được thực hiện chủ yếu trên môi trường mạng. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tuyển sinh các lớp đầu cấp.

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, hướng đến số hóa các khâu quản lý và dạy học trong toàn ngành giáo dục. Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ CBQL, GV, HS về công nghệ thông tin, kỹ năng số.

Tập huấn sử dụng cho đội ngũ GV về hình thức dạy học trực tuyến (tổ chức các tiết dạy học, các hoạt động giáo dục, tập huấn, bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, hội thảo chuyên môn... bằng hình thức trực tuyến); khuyến khích các cơ sở giáo dục duy trì phương thức dạy học trực tuyến đối với một số môn học, hoạt động giáo dục; chuẩn bị các phương án sẵn sàng đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh, thiếu GV không thể tổ chức dạy học trực tiếp. Bồi dưỡng đội ngũ GV Tin học nói riêng và GV các cấp học nói chung để sẵn sàng triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy ở các cấp học.

Phát triển kho video bài dạy minh họa, kho học liệu điện tử, thiết bị dạy học điện tử; xây dựng tài liệu dạy học điện tử để hỗ trợ GV tổ chức dạy học đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

7.4. Nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia và phổ cập giáo dục

Tiếp tục thực hiện các kế hoạch về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và phổ cập giáo dục đảm bảo bền vững, hiệu quả các tiêu chí theo quy định. Đối với các trường đã đạt chuẩn quốc gia, các xã đã đạt chuẩn về phổ cập giáo dục nhưng còn yếu về các tiêu chí thì tổ chức rà soát lại, nếu không đạt thì đưa ra khỏi danh sách đạt chuẩn, đồng thời ưu tiên thực hiện đầu tư và huy động nguồn lực để bổ sung CSVC, đội ngũ và chất lượng giáo dục theo quy định.

8. Đổi mới công tác thi đua khen thưởng

Xây dựng và ban hành quy định về hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu thi đua, khen thưởng được cụ thể hóa từ các quy định của nhà nước, của Bộ GD&ĐT, của UBND tỉnh, trọng tâm là kết quả thực hiện giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thực chất để đánh giá CBQL, GV và các nhà trường. Nghiên cứu, xem xét bổ sung khen thưởng đối với những HS đạt giải tham gia sân chơi trí tuệ trực tiếp hoặc trực tuyến do các tổ chức, đơn vị trong, ngoài nước tổ chức.

Nghiên cứu, ban hành các chuyên đề về thi đua - khen thưởng gắn với chất lượng môn học, hoạt động giáo dục.

Điều chỉnh, bổ sung quy chế thi đua - khen thưởng của ngành GD&ĐT và hướng dẫn công tác thi đua - khen thưởng trong toàn ngành phù hợp với từng cấp học, có tính đến yếu tố vùng miền để đảm bảo công tác thi đua - khen thưởng góp phần thúc đẩy mạnh mẽ, có hiệu quả việc cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục của các nhà trường và đội ngũ CBQL, GV trong toàn ngành.

Áp dụng khung tiêu chí riêng về mức xét thi đua khen thưởng cho GV các trường trọng điểm, tạo động lực cho đội ngũ phát triển năng lực nghề nghiệp.

Gắn chất lượng giáo dục, trách nhiệm quản lý, quản trị của hiệu trưởng các cơ sở giáo dục với công tác thi đua.

9. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong giáo dục

Phát huy vai trò của Hội khuyến học, Hội cựu giáo chức, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh... để tổ chức, động viên các lực lượng xã hội tham gia các hoạt động giáo dục.

Đẩy mạnh phong trào Khuyến học, Khuyến tài; biểu dương kịp thời những tổ chức, cá nhân làm Khuyến học xuất sắc, những gia đình, dòng họ, thôn bản, khu dân cư hiếu học tiêu biểu. Khen thưởng GV, HS giỏi, HS có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, HS là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo có thành tích trong học tập.

Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục, chăm sóc HS. Các cơ quan, các tổ chức chính trị xã hội tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với các đơn vị trực thuộc, các đoàn viên, hội viên trong việc phối hợp với các nhà trường quản lý, giáo dục HS thời gian ngoài trường học; trong công tác giáo dục HS, vận động HS ra lớp; thường xuyên có ý kiến tham gia, góp ý cho nhà trường và CBQL, GV trên địa bàn về tinh thần, trách nhiệm và việc thực hiện nhiệm vụ; vận động ủng hộ các nguồn lực cho công tác phát triển GD&ĐT, các hoạt động hỗ trợ HS có hoàn cảnh khó khăn.

Phối hợp với các trường đại học, các đơn vị đào tạo bồi dưỡng CBQL, GV trong công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018 và đào tạo GV.

Tăng cường vai trò tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh trong việc giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho HS. Đoàn trường học các cấp phải là nòng cốt trong cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Phát huy vai trò của nghệ nhân dân gian, người uy tín trong việc đưa văn hoá truyền thống các dân tộc, thực hiện bài trừ hủ tục lạc hậu và xây dựng nếp sống văn minh cho HS các cấp học.

Phát huy vai trò của Ban đại diện cha mẹ HS để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ giáo dục, thực hiện tốt phối hợp giáo dục giữa nhà trường - gia đình - xã hội để nâng cao chất lượng giáo dục; thực hiện hiệu quả công tác xã hội hóa, tăng cường nguồn lực cho các nhà trường.

Phối hợp với Công đoàn ngành giáo dục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ cho GV gặp khó khăn, HS trong công tác giảng dạy và học tập.

IV. KINH PHÍ

1. Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, xây phòng học, phòng bộ môn, phòng lưu trú, các công trình phụ trợ, xây dựng cụm điểm trường và mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học chi từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo; Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án (Chương trình MTQG phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025). Nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026- 2030 phù hợp khả năng cân đối của ngân sách của địa phương, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công, nguồn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Bổ sung kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực dạy - học cho CBQL, GV; kiểm tra đánh giá chất lượng theo đề chung; hợp đồng GV theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (*Phụ lục đính kèm*).

- Tập huấn, bồi dưỡng, hội thảo nâng cao năng lực dạy-học cho CBQL, GV: 44.816.680.000 đồng.

- Khảo sát đánh giá chất lượng HS theo đề chung: 44.427.397.000 đồng.

- Đánh giá, khảo sát CBQL, GV: 3.893.008.000 đồng.

- Kinh phí hợp đồng GV theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, ngày 30/12/2022: 672.315.000.000 đồng

Tổng kinh phí dự kiến chi cho công tác chuyên môn và hợp đồng giáo viên giai đoạn 2023-2030: **765.452.085.000 đồng** (*Bảy trăm sáu mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi hai triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn*).

V. TÍNH KHẢ THI CỦA ĐỀ ÁN

1. Đề án đã tập trung nghiên cứu và đề xuất được các giải pháp về phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng đội ngũ CBQL giáo dục, nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhằm phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh.

2. Phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước: Đề án được xây dựng trên cơ sở chính trị vững chắc và cơ sở pháp lý rõ ràng.
3. Phù hợp với xu thế chung và quy luật tất yếu của sự phát triển.
4. Có quyết tâm chính trị cao của các cấp ủy đảng, chính quyền; phù hợp với nguyện vọng của nhân dân; thực hiện quy trình chặt chẽ.
5. Khả năng đáp ứng về nguồn ngân sách từ Trung ương, địa phương và huy động nguồn lực từ công tác xã hội hoá.

PHẦN 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan UBND các huyện/TP triển khai thực hiện Đề án. Lập dự toán kinh phí thực hiện Đề án hằng năm gửi cơ quan tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án theo từng năm học, tập trung chỉ đạo đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng dạy và học; hướng dẫn, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện của các địa phương, đơn vị; đánh giá, báo cáo kết quả triển khai thực hiện trong từng năm học.

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục hằng năm theo mục tiêu của Đề án. Tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện tại các đơn vị trực thuộc.

Chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục theo mục tiêu của Đề án đối với cấp THPT và các lớp THCS trong các trường THCS&THPT.

Chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, kiểm tra và định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án. Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức đánh giá sơ kết, tổng kết theo Đề án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện Đề án phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách của địa phương, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Sở Tài chính

Căn cứ cùng thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các cơ sở giáo dục và các cơ quan có liên quan lập dự toán từ nguồn kinh phí thực hiện Đề án nêu tại mục 8 gửi cơ quan tài chính, cơ quan được giao quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia. Căn cứ quy định hiện hành và khả năng cân đối từ các nguồn kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để tổ chức thực hiện đề án.

4. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở GD&ĐT, UBND các huyện/TP tham mưu trình cấp có thẩm quyền giao số lượng người làm việc (biên chế viên chức, chỉ tiêu hợp

đồng) sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo quy định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện/TP quy hoạch, bố trí quỹ đất cho sự nghiệp GD&ĐT giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu phát triển sự nghiệp GD&ĐT của địa phương.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo công tác tuyên truyền, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, phân luồng cho HS sau tốt nghiệp THPT vào học chương trình giáo dục nghề nghiệp. Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là tình nguyện viên thực hiện giảng dạy tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình y tế trường học, chương trình bữa ăn học đường; chỉ đạo các cơ sở y tế tổ chức bồi dưỡng kiến thức y tế trường học cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức toàn xã hội về vai trò, vị trí giáo dục trong giai đoạn hiện nay đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trước yêu cầu đổi mới; về chủ trương nâng cao chất lượng giáo dục của tỉnh; việc giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho HS.

9. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao trong nhà trường; vận động các nghệ nhân dân gian tham gia truyền dạy văn hoá truyền thống của các dân tộc trên địa bàn cho học sinh các cấp học; củng cố, nâng cao vai trò của thư viện trong trường học, phát triển văn hóa đọc trong nhà trường.

10. Ban Dân tộc

Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT và các ngành, địa phương đề xuất cụ thể hóa các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 để đạt được các mục tiêu của Đề án. Phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển giáo dục, sự cần thiết tăng cường tiếng Việt đối với trẻ em người dân tộc thiểu số.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Đề án trên địa bàn theo thẩm quyền (5 năm; từng năm). Chỉ đạo Phòng GD&ĐT yêu cầu các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THPT trên địa bàn xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục hằng năm theo mục tiêu của Đề án. Tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả

thực hiện tại các đơn vị trên địa bàn.

Phối hợp với Sở GD&ĐT và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện của các địa phương, đơn vị trường học thuộc phạm vi quản lý đảm bảo việc triển khai phải đồng bộ, thống nhất, phù hợp với yêu cầu, kế hoạch chung của tỉnh trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án trên địa bàn.

Bố trí kinh phí, trực tiếp triển khai và đảm bảo hiệu quả của Đề án trên địa bàn.

Chịu trách nhiệm về huy động, duy trì sĩ số HS các cấp học; chất lượng giáo dục theo mục tiêu của Đề án đối với cấp học Mầm non, tiểu học, THCS, GDTX trên địa bàn.

Tổ chức giao ban, đánh giá kết quả từng năm học, định kỳ báo cáo UBND tỉnh và gửi Sở GD&ĐT theo dõi, tổng hợp theo quy định; sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội

Quan tâm, chăm lo đến sự nghiệp GD&ĐT; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phối hợp triển khai thực hiện Đề án, nhằm làm chuyển biến nhanh về chất lượng giáo dục, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững.

13. Các trường Trung cấp, Cao đẳng, phân hiệu Đại học Thái Nguyên trên địa bàn tỉnh

Phối hợp, tham mưu đề xuất giao chỉ tiêu đào tạo cử tuyển GV dạy môn tiếng Anh và đào tạo GV các cấp học theo lộ trình.

Chủ động đề xuất, phối hợp thực hiện đào tạo nâng chuẩn trình độ GV các cấp học và bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV.

Nâng cao chất lượng dạy kiến thức văn hoá THPT đối với học viên, giảng dạy khối lượng kiến thức văn hoá THPT trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Phối hợp với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị sử dụng lao động trong đào tạo nghề tổ chức các chương trình liên kết đào tạo, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề cho người lao động, thu hút HS tốt nghiệp THCS, THPT tham gia đào tạo nghề, góp phần thực hiện hiệu quả công tác phân luồng HS sau THCS và công tác hướng nghiệp cho HS THPT.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, CBQL, tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng; đẩy mạnh các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng./.

BIỂU DỰ KIẾN NHU CẦU GIÁO VIÊN ĐẾN NĂM 2030 THEO ĐỊNH MỨC

Phụ lục 1

STT	Đơn vị huyện/TP	Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Năm 2026				Năm 2027				Năm 2028				Năm 2029				Năm 2030				Tổng từ 2023 đến 2030				
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	
1	Đồng Văn	162	65	73		44	54	32		25	22	18		12	27	23		5	20	9		4	31	2		3	24	3		15	38	3		270	281	163		
2	Mèo Vạc	104	147	124		34	45	28		26	28	18		17	7	38		13	16	21		17	14	46		5	8	23		15	15	16		231	280	314		
3	Yên Minh	94	84	148		24	33	29		2	34	13		4	18	14		4	16	12		8	14	8		9	24	8		3	25	5		148	248	237		
4	Quản Bạ	26	9	13		8	22	24		6	16	7		12	12	12		1	18	13		6	16	2		5	12	7		3	9			67	114	78		
5	Hà Giang	68	32	21		8	10	9		12	6	9		9	2	5		9	9	10		10	8	5		15	4	6		18	18	6		149	89	71		
6	Bắc Mê	50	32	39		8	17	14		6	27	6		7	26	12		7	20	5		6	27	6		3	33	1		12	54	7		99	236	90		
7	Vị Xuyên	107	25	8		14	85	21		8	27	10		8	50	23		14	44	18		9	35	17		17	45	17		22	73	38		199	384	152		
8	Bắc Quang	22	20	37		33	85	60		35	76	40		27	52	45		34	55	45		31	30	39		39	52	40		40	104	48		261	474	354		
9	Quang Bình	24	42	5		3	18	9		9	30	8		6	30	33		23	20	5		11	18	5		5	20	8		17	24	13		98	202	86		
10	Hoàng Su Phì	5	26	28		1	8	20		4	21	19		6	30	14		5	11	9		7	20	15		7	13	8		15	11	10		50	140	123		
11	Xín Mần	17	136	48		27	11	15		22	8			20	34			19	17			19	22			19	21			26	26			169	275	63		
12	Sở GD&ĐT			46	100			19	70			11	42			3	11			4	10			11	9			9	16			14	20			117	278	
	TỔNG	679	618	590	100	204	388	280	70	155	295	159	42	128	288	222	11	134	246	151	10	128	235	156	9	127	256	130	16	186	397	160	20	1,741	2,723	1,848	278	

NHU CẦU ĐẦU TƯ VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC

Phụ lục 2

STT	Đơn vị	Cơ sở vật chất										Trang thiết bị dạy học tối thiểu				
		Phòng học, phòng chức năng					Nhà vệ sinh					Tổng số bộ	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
		Tổng số phòng	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số nhà vệ sinh	MN	TH	THCS	THPT					
1	Mèo Vạc	233	35	157	23	18	67	50	0	15	2	1,181	100	614	323	144
2	Đồng Văn	197	3	66	112	16	23	3	4	14	2	2,085	119	1,000	900	66
3	Yên Minh	413	65	200	126	22	112	80	18	12	2	1,156	363	478	204	111
4	Quản Bạ	257	65	74	84	34	57	26	20	8	3	639	157	185	86	211
5	Bắc Mê	145	12	47	70	16	82	24	47	9	2	3,901	343	2,806	539	213
6	TP. Hà Giang	99	3	26	46	24	5	0	4	0	1	892	63	322	237	270
7	Vị Xuyên	316	27	101	146	42	26	10	4	10	2	4,165	1,394	1,348	1,000	423
8	Bắc Quang	282	32	95	108	47	38	19	5	10	4	1,910	245	621	722	322
9	Quang Bình	144	44	28	50	22	45	29	5	8	3	935	112	407	229	187
10	Hoàng Su Phì	231	15	16	178	22	25	10	1	12	2	3,042	1,074	984	863	121
11	Xín Mần	256	23	86	110	37	35	10	11	12	2	1,550	333	570	437	210
Tổng		2,573	324	896	1,053	300	515	261	119	110	25	21,456	4,303	9,335	5,540	2,278

DỰ KIẾN KINH PHÍ ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2023-2030

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán kinh phí								
		Năm 2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng kinh phí
I	Bồi dưỡng nâng cao năng lực CBQL, GV		6,553,840,000	6,454,440,000	6,402,560,000	6,417,960,000	6,364,240,000	6,337,760,000	6,285,880,000	44,816,680,000
1	Bồi dưỡng cấp tỉnh		1,687,440,000	1,573,840,000	1,538,160,000	1,518,760,000	1,458,640,000	1,411,360,000	1,364,280,000	10,552,480,000
a)	Giáo dục mầm non		331,080,000	306,240,000	288,000,000	281,400,000	263,160,000	242,720,000	238,320,000	1,950,920,000
b)	Giáo dục tiểu học		402,760,000	338,840,000	353,080,000	342,080,000	317,240,000	292,400,000	267,560,000	2,313,960,000
c)	Giáo dục THCS		238,400,000	237,400,000	222,560,000	221,760,000	220,560,000	219,560,000	218,560,000	1,578,800,000
d)	Giáo dục THPT		715,200,000	691,360,000	674,520,000	673,520,000	657,680,000	656,680,000	639,840,000	4,708,800,000
2	Bồi dưỡng cấp huyện/TP		4,866,400,000	4,880,600,000	4,864,400,000	4,899,200,000	4,905,600,000	4,926,400,000	4,921,600,000	34,264,200,000
a)	Giáo dục mầm non		1,646,000,000	1,657,000,000	1,661,400,000	1,692,800,000	1,722,000,000	1,728,600,000	1,733,000,000	11,840,800,000
b)	Giáo dục tiểu học		1,851,000,000	1,874,400,000	1,885,400,000	1,908,800,000	1,932,200,000	1,968,000,000	1,979,000,000	13,398,800,000
c)	Giáo dục THCS		1,369,400,000	1,349,200,000	1,317,600,000	1,297,600,000	1,251,400,000	1,229,800,000	1,209,600,000	9,024,600,000
II	Khảo sát đánh giá chất lượng		6,346,771,000	6,346,771,000	6,346,771,000	6,346,771,000	6,346,771,000	6,346,771,000	6,346,771,000	44,427,397,000
1	Giáo dục mầm non		416,931,000	416,931,000	416,931,000	416,931,000	416,931,000	416,931,000	416,931,000	2,918,517,000
2	Giáo dục tiểu học		2,511,085,000	2,511,085,000	2,511,085,000	2,511,085,000	2,511,085,000	2,511,085,000	2,511,085,000	17,577,595,000
3	Giáo dục THCS +THPT		3,418,755,000	3,418,755,000	3,418,755,000	3,418,755,000	3,418,755,000	3,418,755,000	3,418,755,000	23,931,285,000
III	Khảo sát, đánh giá năng lực CBQL GV		1,946,504,000	0	0	1,946,504,000	0	0	0	3,893,008,000
1	Giáo dục mầm non		531,710,000			531,710,000				1,063,420,000
2	Giáo dục tiểu học		665,570,000			665,570,000				1,331,140,000
3	Giáo dục THCS		473,720,000			473,720,000				947,440,000
4	Giáo dục THPT		275,504,000			275,504,000				551,008,000
IV	Kinh phí hợp đồng GV thao ND 111/2022/ND-CP	23,079,000,000	67,116,000,000	80,892,000,000	90,594,000,000	95,256,000,000	99,876,000,000	103,740,000,000	111,762,000,000	672,315,000,000
	Tổng cộng	23,079,000,000	81,963,115,000	93,693,211,000	103,343,331,000	109,967,235,000	112,587,011,000	116,424,531,000	124,394,651,000	765,452,085,000

(Bảng chữ: Bảy trăm sáu mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi hai triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn)

BIỂU TÍNH TOÁN NHU CẦU KINH PHÍ HỢP ĐỒNG GIÁO VIÊN THEO SỐ BIÊN CHẾ GIAO CÒN THIẾU SO VỚI ĐỊNH MỨC

Phụ lục 4

Stt	Đơn vị	Số biên chế GV được giao hiện tại	2023			2024			2025			2026			2027			2028			2029			2030			Tổng nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu đến năm 2030
			Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biên chế GV còn thiếu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG CHUNG	15716	16815	1099	23,079,000,000	17314	1598	67,116,000,000	17642	1926	80,892,000,000	17873	2157	90,594,000,000	17984	2268	95,256,000,000	18094	2378	99,876,000,000	18186	2470	103,740,000,000	18377	2661	111,762,000,000	672,315,000,000
1	MN	4776	5395	619		5529	753		5641	865		5707	931		5748	972		5784	1008		5824	1048		5860	1084		
2	TH	5917	6158	241		6265	348		6336	399		6333	416		6335	418		6338	421		6341	424		6483	566		
3	THCS	3831	4044	213		4240	409		4371	540		4513	682		4581	750		4648	817		4692	861		4705	874		
4	THPT	1192	1218	26		1280	88		1314	122		1320	128		1320	128		1324	132		1329	137		1329	137		
I	UBND huyện Đông Văn	1406	1568	162	3,402,000,000	1676	270	11,340,000,000	1719	313	13,146,000,000	1755	349	14,658,000,000	1770	364	15,288,000,000	1774	368	15,456,000,000	1780	374	15,708,000,000	1801	395	16,590,000,000	105,588,000,000
1	MN	436	561	125		604	168		628	192		640	204		645	209		648	212		650	214		665	229		
2	TH	635	649	14		682	47		684	49		687	52		689	54		689	54		690	55		693	58		
3	THCS	335	358	23		390	55		407	72		428	93		436	101		437	102		440	105		443	108		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
II	UBND huyện Mèo Vạc	1349	1531	182	3,822,000,000	1612	263	11,046,000,000	1662	313	13,146,000,000	1702	353	14,826,000,000	1726	377	15,834,000,000	1765	416	17,472,000,000	1782	433	18,186,000,000	1789	440	18,480,000,000	112,812,000,000
1	MN	366	434	68		463	97		476	110		489	123		492	126		495	129		502	136		504	138		
2	TH	605	673	68		703	98		718	113		710	105		713	108		705	100		696	91		694	89		
3	THCS	378	424	46		446	68		468	90		503	125		521	143		565	187		584	206		591	213		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
III	UBND huyện Yên Minh	1599	1878	279	5,859,000,000	1933	334	14,028,000,000	1958	359	15,078,000,000	1976	377	15,834,000,000	1981	382	16,044,000,000	1991	392	16,464,000,000	2004	405	17,010,000,000	2008	409	17,178,000,000	117,495,000,000
1	MN	529	623	94		647	118		649	120		653	124		656	127		660	131		666	137		668	139		
2	TH	729	811	82		818	89		824	95		825	96		818	89		818	89		818	89		818	89		
3	THCS	341	444	103		468	127		485	144		498	157		507	166		513	172		520	179		522	181		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
IV	UBND huyện Quản Bạ	1071	1072	1	21,000,000	1099	28	1,176,000,000	1116	45	1,890,000,000	1130	59	2,478,000,000	1138	67	2,814,000,000	1142	71	2,982,000,000	1148	77	3,234,000,000	1142	71	2,982,000,000	17,577,000,000
1	MN	391	405	14		403	12		412	21		420	29		420	29		424	33		426	35		425	34		
2	TH	427	413	-14		423	-4		426	-1		422	-5		420	-7		420	-7		420	-7		418	-9		
3	THCS	253	254	1		273	20		278	25		288	35		298	45		298	45		302	49		299	46		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
V	UBND thành phố Hà Giang	744	834	90	1,890,000,000	844	100	4,200,000,000	859	115	4,830,000,000	868	124	5,208,000,000	874	130	5,460,000,000	880	136	5,712,000,000	888	144	6,048,000,000	900	156	6,552,000,000	39,900,000,000
1	MN	297	356	59		356	59		363	66		369	72		374	77		380	83		391	94		398	101		
2	TH	246	267	21		270	24		270	24		272	26		270	24		270	24		267	21		270	24		
3	THCS	201	211	10		218	17		226	25		227	26		230	29		230	29		230	29		232	31		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
VI	UBND huyện Bắc Mê	975	988	13	273,000,000	1000	25	1,050,000,000	1020	45	1,890,000,000	1034	59	2,478,000,000	1043	68	2,856,000,000	1045	70	2,940,000,000	1050	75	3,150,000,000	1053	78	3,276,000,000	17,913,000,000
1	MN	296	299	3		303	7		317	21		321	25		324	28		325	29		325	29		325	29		
2	TH	445	451	6		446	1		448	3		451	6		453	8		452	7		457	12		460	15		
3	THCS	234	238	4		251	17		255	21		262	28		266	32		268	34		268	34		268	34		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
VII	UBND huyện Vị Xuyên	1638	1747	109	2,289,000,000	1825	187	7,854,000,000	1836	198	8,316,000,000	1850	212	8,904,000,000	1862	224	9,408,000,000	1870	232	9,744,000,000	1872	234	9,828,000,000	1873	235	9,870,000,000	66,213,000,000
1	MN	515	662	147		668	153		668	153		668	153		668	153		668	153		668	153		668	153		
2	TH	679	666	-13		720	41		720	41		724	45		730	51		734	55		734	55		735	56		
3	THCS	444	419	-25		437	-7		448	4		458	14		464	20		468	24		470	26		470	26		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
VIII	UBND huyện Bắc Quang	2092	2177	3	63,000,000	2169	77	3,234,000,000	2218	126	5,292,000,000	2232	140	5,880,000,000	2247	155	6,510,000,000	2260	168	7,056,000,000	2273	181	7,602,000,000	2406	314	13,188,000,000	48,825,000,000
1	MN	741	826	85		838	97		865	124		874	133		883	142		888	147		898	157		902	161		
2	TH	819	819	-43		759	-60		774	-45		777	-42		777	-42		785	-34		789	-30		786	-34		
3	THCS	532	532	-39		572	40		579	47		581	49		587	55		587	55		586	54		586	54		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
IX	UBND huyện Quang Bình	1009	1051	42	882,000,000	1057	48	2,016,000,000	1080	71	2,982,000,000	1123	114	4,788,000,000	1139	130	5,460,000,000	1153	144	6,048,000,000	1161	152	6,384,000,000	1173	164	6,888,000,000	35,448,000,000
1	MN	385	398	13		397	12		403	18		408	23		417	32		422	37		423	38		427	42		
2	TH	371	398	27		400	29		409	38		417	46		421	50		426	55		429	58		436	65		
3	THCS	253	255	2		260	7		268	15		298	45		301	48		305	52		309	56		310	57		

Stt	Đơn vị	Số biến chế GV được giao hiện tại	2023			2024			2025			2026			2027			2028			2029			2030			Tổng nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu đến năm 2030
			Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu	Định mức của Bộ GD&ĐT	Biên chế GV được giao còn thiếu so với định mức của Bộ GD&ĐT	Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu	
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
X	UBND huyện Hoàng Su Phì	1214	1211	-3	-63,000,000	1221	7	294,000,000	1231	17	714,000,000	1239	25	1,050,000,000	1243	29	1,218,000,000	1246	32	1,344,000,000	1246	32	1,344,000,000	1245	31	1,302,000,000	7,203,000,000
1	MN	440	440	0		440	0		440	0		440	0		440	0		440	0		440	0		440	0		
2	TH	489	483	-6		479	-10		476	-13		474	-15		473	-16		470	-19		470	-19		469	-20		
3	THCS	285	288	3		302	17		315	30		325	40		330	45		336	51		336	51		336	51		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
XI	UBND huyện Xin Mần	1119	1214	95	1,995,000,000	1263	144	6,048,000,000	1290	171	7,182,000,000	1305	186	7,812,000,000	1304	185	7,770,000,000	1307	188	7,896,000,000	1316	197	8,174,000,000	1321	202	8,484,000,000	55,461,000,000
1	MN	380	391	11		410	30		420	40		425	45		429	49		434	54		435	55		438	58		
2	TH	472	528	56		565	93		567	95		574	102		571	99		569	97		571	99		572	100		
3	THCS	267	295	28		288	21		303	36		306	39		304	37		304	37		310	43		311	44		
4	THPT			0			0			0			0			0			0			0			0		
XII	Số GD&ĐT	1500	1544	44	924,000,000	1615	115	4,830,000,000	1653	153	6,426,000,000	1659	159	6,678,000,000	1657	157	6,594,000,000	1661	161	6,762,000,000	1666	166	6,972,000,000	1666	166	6,972,000,000	46,158,000,000
1	MN			0			0			0			0			0			0			0			0		
2	TH			0			0			0			0			0			0			0			0		
3	THCS	308	326	18		335	27		339	31		339	31		337	29		337	29		337	29		337	29		
4	THPT	1192	1218	26		1280	88		1314	122		1320	128		1320	128		1324	132		1329	137		1329	137		

Nhu cầu kinh phí cho 70% biến chế GV còn thiếu = 70% * Biên chế còn thiếu * 10 tháng * 6,000,000

BIỂU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Phụ lục 5

TT	Tên kế hoạch	Cơ quan ban hành	Đơn vị chủ trì tham mưu, thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện
1	Kế hoạch tổ chức khảo sát đánh giá chất lượng trẻ 5-6 tuổi, học sinh cấp tiểu học, THCS, THPT, GDTX, giai đoạn 2023-2030	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	UBND huyện, thành phố
2	Kế hoạch hợp đồng giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, giai đoạn 2023-2030	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố
3	Kế hoạch Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng năng lực CBQL, GV cấp học mầm non, tiểu học THCS, THPT, GDTX năm 2024 và năm 2027	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	UBND huyện, thành phố
4	Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng, hội thảo nâng cao năng lực dạy-học cho CBQL, GV hằng năm	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	UBND huyện, thành phố
5	Kế hoạch rà soát, sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục, điểm trường trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh	Sở GD&ĐT	UBND huyện, thành phố

